

Số: /2025/NĐ-CP
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 và Luật số 144/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị (sau đây gọi chung là Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15), bao gồm:

a) Khoản 4 Điều 10 về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị và kinh phí thực hiện lập, thẩm định, công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị;

b) Điều 11 về phát triển đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị.

2. Đối với việc phát triển đô thị thông minh thực hiện theo quy định của pháp luật về đô thị thông minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến việc xây dựng, thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; công nhận loại đô

thị, công nhận trình độ phát triển đô thị; phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đô thị hiện hữu* là các phường, đặc khu được xác định là đô thị theo phạm vi ranh giới được công nhận sau hợp nhất (sau ngày 01 tháng 7 năm 2025); các đô thị loại IV, loại V chưa được công nhận là thị xã, thị trấn và các thị trấn đã được cấp có thẩm quyền xác định trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. *Đô thị mở rộng* là đô thị hiện hữu và khu vực mở rộng liền kề có phạm vi ranh giới được xác định theo quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. *Đô thị mới* là đô thị được xác định theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

4. *Khu vực phát triển đô thị* là một khu vực được xác định để đầu tư phát triển đô thị trong một giai đoạn nhất định. Khu vực phát triển đô thị bao gồm khu vực phát triển đô thị mới, khu vực phát triển đô thị mở rộng, khu vực cải tạo, khu vực bảo tồn, khu vực tái thiết đô thị, khu vực có chức năng chuyên biệt.

5. *Phát triển đô thị tăng trưởng xanh* là việc quy hoạch, đầu tư xây dựng đô thị bảo đảm các nội dung về tăng trưởng xanh, hạ tầng xanh, không gian xanh và các công trình xanh theo quy định của Nghị định này, phù hợp với từng vùng, miền và từng đô thị trong từng giai đoạn nhất định.

6. *Tiêu chí xây dựng đô thị tăng trưởng xanh* là các tiêu chí được quy định trong Nghị định này để xác định việc phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu về tăng trưởng xanh theo từng khu vực, từng vùng, miền và từng địa phương khác nhau.

7. *Hạ tầng xanh tại đô thị* là hệ thống hạ tầng được quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành và quản lý, bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian xanh tại đô thị nhằm bảo tồn các giá trị và chức năng của hệ sinh thái và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tại đô thị.

8. *Không gian xanh tại đô thị* là một phần của hệ thống hạ tầng xã hội trong đô thị gồm công viên, cây xanh, mặt nước, không gian công cộng được quy hoạch, đầu tư xây dựng, bố trí hợp lý, bảo đảm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

9. *Công trình xanh (Green building)* là công trình xây dựng được thiết kế, xây dựng và vận hành đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, đảm bảo tiện nghi, chất lượng môi trường sống bên trong công trình và bảo vệ môi trường bên ngoài công trình được hệ thống chứng nhận công trình xanh (như LOTUS, LEED, Green Mark...) cấp giấy chứng nhận.

10. *Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững* là việc cải tạo, chỉnh trang hoặc phát triển mới đô thị tuân thủ các nguyên tắc, yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định tại Nghị định này, bảo đảm

phù hợp với từng khu vực, từng vùng, miền, từng địa phương khác nhau, bảo vệ tài nguyên môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Điều 4. Nguyên tắc phát triển đô thị

1. Phù hợp với quy hoạch tỉnh, thành phố, quy hoạch đô thị và nông thôn theo từng cấp độ quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị theo từng thời kỳ và theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng vùng, miền.

2. Các dự án đầu tư xây dựng tại đô thị phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn, chất lượng xây dựng theo quy định của pháp luật, đáp ứng các yêu cầu kiến trúc, cảnh quan, không gian, bảo vệ môi trường và bảo đảm đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, kết nối giữa đô thị và nông thôn.

3. Việc phát triển đô thị bao gồm cải tạo, chỉnh trang đô thị, mở rộng đô thị và phát triển đô thị mới phải đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu, tiêu chí tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, đảm bảo quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững và phát triển đô thị thông minh theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; việc quy hoạch phát triển các đô thị phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, không vượt ngưỡng khai thác dưới đất theo quy định pháp luật về tài nguyên nước.

4. Thực hiện khai thác và sử dụng hiệu quả đất đai, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hợp tác quốc tế vào hoạt động quản lý, đầu tư phát triển đô thị; kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng số, bảo đảm phát triển đô thị hiện đại và văn minh.

5. Phát triển đô thị phải đáp ứng yêu cầu giữ gìn, bảo tồn các giá trị đặc trưng đô thị về lịch sử, truyền thống, di sản, công trình kiến trúc có giá trị; duy trì, phát triển không gian xanh, mặt nước, cảnh quan thiên nhiên bảo vệ môi trường, gắn với yêu cầu bảo vệ quốc phòng, an ninh và theo quy định của pháp luật.

6. Việc xác định tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh được thực hiện như đối với việc xác định tỷ lệ đô thị hóa của thành phố theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Điều 5. Chương trình phát triển đô thị

1. Chương trình phát triển đô thị được lập cho tỉnh, thành phố theo giai đoạn 10 năm, làm cơ sở để thực hiện đầu tư, phát triển hệ thống đô thị của tỉnh,

thành phố và dự kiến các nguồn lực phục vụ cho việc đầu tư phát triển đô thị trên toàn địa bàn tỉnh, thành phố trong giai đoạn của chương trình.

2. Việc xây dựng chương trình phát triển đô thị phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tỉnh, thành phố, quy hoạch đô thị và nông thôn, kế hoạch cấp quốc gia, cấp vùng có liên quan đến phát triển đô thị và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương;

b) Đáp ứng các yêu cầu về phát triển đô thị thông minh, đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định.

3. Chương trình phát triển đô thị bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng về phát triển đô thị, các kết quả đạt được, các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chương trình phát triển đô thị kỳ trước;

b) Mục tiêu, định hướng phát triển đô thị trong kỳ thực hiện chương trình;

c) Dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị, bao gồm tỉ lệ độ đô thị hoá của tỉnh, thành phố; các chỉ tiêu về trình độ phát triển hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội chủ yếu của từng đô thị trong tỉnh, thành phố; các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh khác liên quan đến phát triển đô thị do địa phương quyết định trong chương trình;

d) Số lượng, danh mục, loại đô thị hiện hữu trong kỳ chương trình; dự kiến lộ trình công nhận các đô thị mới, nâng loại đô thị theo phân loại đô thị, dự kiến đô thị mở rộng, các khu vực phát triển đô thị (nếu có) trong kỳ chương trình; trường hợp có khu vực phát triển đô thị thì phải nêu rõ các nội dung địa điểm, ranh giới (sơ đồ minh họa), mô tả hiện trạng, thuyết minh cơ sở hình thành, tính chất hoặc các chức năng chính của khu vực, dự kiến thời hạn, kinh phí thực hiện, trách nhiệm thực hiện và hình thức quản lý;

đ) Xác định các nội dung về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian kiến trúc cảnh quan đô thị để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị;

e) Xác định các yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp tổ chức phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật và thực tế của địa phương;

g) Dự kiến các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp quốc gia hoặc phục vụ các hoạt động của khu vực, quốc tế (nếu có); công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ liên phường hoặc liên phường, xã; các dự án đầu tư xây dựng khác để đáp ứng tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị theo quy định; các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở nằm trên địa bàn liên phường, liên phường xã hoặc có quy mô dân số tương đương một đơn vị ở trở lên theo pháp luật về quy hoạch của tỉnh, thành phố trong kỳ chương trình; đối với các dự

án sử dụng nguồn vốn từ ngân sách thì phải dự kiến lộ trình thực hiện đầu tư xây dựng để có kế hoạch bố trí vốn và thu hút nguồn lực cho đầu tư phát triển đô thị;

h) Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện chương trình bao gồm quy hoạch, cơ chế, nguồn lực, tài chính, tín dụng, thủ tục hành chính và các nhiệm vụ, giải pháp liên quan khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; trường hợp có liên quan đến cơ chế hoặc nguồn lực của trung ương thì trong chương trình cần có đề xuất cụ thể về cơ chế, cơ quan bố trí nguồn lực, thời gian thực hiện;

i) Trách nhiệm tổ chức thực hiện, báo cáo, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chương trình phát triển đô thị;

k) Các nội dung khác theo tình hình thực tế của địa phương.

4. Đối với tỉnh dự kiến trở thành đô thị loại I, ngoài các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này thì trong chương trình phát triển đô thị còn phải bổ sung các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình thời gian và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc đầu tư phát triển đô thị để đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại I theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

5. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có thể lập riêng các chương trình, đề án về cải tạo, chỉnh trang đô thị, chương trình phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu hoặc lồng ghép trong chương trình phát triển đô thị được lập theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp lập riêng chương trình, đề án thì thực hiện như các chương trình, đề án khác theo quy định pháp luật có liên quan và quy định của địa phương; trường hợp lồng ghép vào chương trình phát triển đô thị thì phải xác định rõ các nội dung: khu vực, địa điểm, phạm vi thực hiện, mục tiêu, nội dung chủ yếu, các nhiệm vụ và giải pháp, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan liên quan, kinh phí, tiến độ thực hiện chương trình, đề án và các nội dung khác tùy thuộc vào tình hình thực tiễn tại địa phương.

Điều 6. Trình tự, thủ tục xây dựng chương trình phát triển đô thị

1. Chương trình phát triển đô thị có thể được lập song song với quá trình lập, phê duyệt quy hoạch tỉnh, thành phố, quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc lập sau nhưng thực hiện phê duyệt sau khi quy hoạch tỉnh, thành phố, quy hoạch chung thành phố được phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt chương trình phát triển đô thị được quy định như sau:

a) Sở Xây dựng lập báo cáo đề xuất xây dựng chương trình phát triển đô thị đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận. Nội dung đề xuất trong báo cáo bao gồm: cơ quan chủ trì, cơ quan, đơn vị thực hiện lập chương trình, thời gian dự kiến thực hiện, dự toán kinh phí xây dựng chương trình và hình thức lựa chọn đơn vị thực hiện lập chương trình; trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận

được báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản chấp thuận, nếu không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

b) Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận, Sở Xây dựng có thể trực tiếp xây dựng chương trình hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm trong việc xây dựng các chương trình, đề án thực hiện; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Chương trình phát triển đô thị được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Thời gian tổ chức lập chương trình phát triển đô thị tối đa là 04 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp đấu thầu lựa chọn tư vấn thì tính từ ngày Sở Xây dựng ký hợp đồng với đơn vị tư vấn được lựa chọn;

c) Sau khi hoàn thành dự thảo chương trình phát triển đô thị, Sở Xây dựng có văn bản kèm theo dự thảo chương trình gửi lấy ý kiến góp ý của các Sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân các phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc của xã, đặc khu dự kiến thành đô thị (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan liên quan khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong văn bản gửi lấy ý kiến phải xác định rõ nội dung lấy ý kiến của từng cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao; trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Xây dựng, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c khoản này, Sở Xây dựng phải hoàn thiện chương trình phát triển đô thị đã được hoàn thiện và gửi 01 bộ hồ sơ, bao gồm: Tờ trình của Sở Xây dựng, dự thảo chương trình kèm theo các bản góp ý và bảng tổng hợp kết quả ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức có liên quan của địa phương đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét có Tờ trình kèm theo chương trình phát triển đô thị đã được hoàn thiện và bảng tổng hợp kết quả ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức có liên quan của địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua; thời gian trình, thông qua tại Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

e) Trong thời hạn tối đa 07 ngày, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ban hành quyết định phê duyệt chương trình theo Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

g) Trong thời hạn tối đa 03 ngày, kể từ ngày ký quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đăng tải chương trình trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Sở Xây dựng để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở và gửi 01 bản về Bộ Xây dựng để theo dõi, đôn đốc thực hiện theo thẩm quyền. Trường hợp lập khu vực

phát triển đô thị liên phường hoặc liên phường, xã trong chương trình thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép việc đăng tải khu vực này theo quy định tại điểm này.

3. Sau thời hạn 05 năm thực hiện chương trình hoặc khi có thay đổi quy hoạch dẫn đến phải thay đổi một số nội dung chương trình thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải rà soát, điều chỉnh chương trình cho phù hợp; trường hợp do yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương mà phải bổ sung các dự án đầu tư xây dựng để phát triển đô thị không có trong dự kiến các dự án quy định tại điểm g khoản 3 Điều 5 thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định mà không phải điều chỉnh chương trình theo quy định của Nghị định này nhưng phải gửi báo cáo đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp để theo dõi.

Trường hợp phải điều chỉnh chương trình phát triển đô thị thì trên cơ sở các nội dung đề xuất điều chỉnh của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và gửi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi phê duyệt điều chỉnh. Việc thuê đơn vị tư vấn lập chương trình điều chỉnh, việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan trong tỉnh, thành phố và thời gian thực hiện điều chỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định nhưng tối đa 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề xuất điều chỉnh chương trình của Sở Xây dựng; thời gian này không tính vào thời gian đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn (nếu có).

Trường hợp thay đổi quy hoạch dẫn đến phải thay đổi toàn bộ nội dung chương trình thì thực hiện lập mới chương trình theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Giữa kỳ chương trình phát triển đô thị, Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức sơ kết để đánh giá, đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có). Trước khi kết thúc thời hạn chương trình phát triển đô thị tối đa 09 tháng, Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức tổng kết, đánh giá để xây dựng chương trình cho giai đoạn tiếp theo và báo cáo kết quả về Bộ Xây dựng để theo dõi.

Điều 7. Kế hoạch phát triển đô thị

1. Kế hoạch phát triển đô thị được lập cho từng phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị theo chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt, làm cơ sở để dự kiến nguồn lực và tổ chức triển khai thực hiện việc đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn.

2. Kế hoạch phát triển đô thị được lập theo giai đoạn 05 năm và phải phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn được lập cho địa phương quy định tại khoản 1 Điều này, phù hợp chương trình phát triển đô thị, các kế hoạch chuyên ngành khác có liên quan đến phát triển đô thị trên địa bàn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương.

3. Kế hoạch phát triển đô thị bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị trên địa bàn; xác định các nội dung ưu tiên cần đầu tư, cải tạo, chỉnh trang hoặc phát triển mới; dự kiến các chỉ tiêu

về phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu và các chỉ tiêu thống kê cấp xã khác liên quan đến phát triển đô thị do địa phương quyết định trong kế hoạch;

b) Dự kiến các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn (bao gồm cả dự án liên phường hoặc liên phường, xã thuộc trách nhiệm đầu tư xây dựng của cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương) để hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí theo phân loại đô thị hoặc để nâng cao chất lượng đô thị hoặc nhằm đáp ứng yêu cầu để nâng loại đô thị (nếu có); dự kiến dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn; trường hợp trên địa bàn có các dự án liên phường hoặc liên phường, xã thì trong kế hoạch phải nêu rõ thuộc trách nhiệm triển khai thực hiện của cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương;

c) Các yêu cầu, giải pháp cụ thể để phát triển đô thị thông minh, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định trên địa bàn theo nội dung chương trình đã được phê duyệt và quy định của Nghị định này; các giải pháp, nhiệm vụ để triển khai thực hiện phát triển đô thị theo tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị;

d) Đối với đô thị hiện hữu thì phải xác định các dự án để cải tạo, chỉnh trang các khu vực hoặc tuyến phố, nâng cấp hoặc xây mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, các yêu cầu và nhiệm vụ khi thực hiện các dự án xây mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị trên địa bàn phường.

Trường hợp là đô thị mở rộng thì phải xác định rõ lộ trình đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các khu vực mở rộng theo đúng quy hoạch đã được duyệt; các giải pháp và phân kỳ đầu tư dự án để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị theo quy định.

Trường hợp là đô thị mới thì phải lập danh mục dự án đầu tư để đáp ứng các tiêu chí phân loại đô thị theo từng giai đoạn; xây dựng lộ trình cụ thể để triển khai thực hiện các dự án; thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, huy động nguồn lực để đầu tư các dự án.

Đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị thì phải xác định rõ tính chất, chức năng đặc thù của khu vực (kinh tế, du lịch, an ninh - quốc phòng); các yêu cầu phát triển và quản lý theo các tiêu chí riêng được cấp có thẩm quyền quy định (nếu có); mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình để đáp ứng các yêu cầu về phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; xây dựng cơ chế điều phối, quản lý phát triển đặc thù phù hợp đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị;

đ) Dự kiến nguồn lực về tài chính trong đề thực hiện, trong đó xác định cụ thể nguồn lực do Nhà nước đầu tư xây dựng, bao gồm ngân sách Trung ương,

ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã; các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật (nếu có);

e) Các giải pháp cụ thể của địa phương để triển khai thực hiện kế hoạch gồm tài chính, thủ tục hành chính, cơ chế hỗ trợ và các giải pháp khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

g) Trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Trách nhiệm triển khai thực hiện khu vực phát triển đô thị trong trường hợp có khu vực phát triển đô thị trên địa bàn;

h) Các nội dung khác phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

4. Các trường hợp lập kế hoạch phát triển đô thị thông minh theo quy định pháp luật về phát triển đô thị thông minh thì nội dung kế hoạch phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định này không bao gồm các nội dung về phát triển đô thị thông minh.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch phát triển đô thị

1. Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã phải lập báo đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển đô thị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch phát triển đô thị được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này lập báo cáo đề xuất kế hoạch phát triển đô thị đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận. Nội dung đề xuất bao gồm: cơ quan chủ trì, cơ quan, đơn vị thực hiện lập kế hoạch, thời gian dự kiến thực hiện, dự toán kinh phí xây dựng kế hoạch và hình thức lựa chọn đơn vị thực hiện lập kế hoạch; trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản chấp thuận, nếu không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

b) Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể trực tiếp xây dựng kế hoạch hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm trong việc xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Kế hoạch phát triển đô thị được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Thời gian tổ chức lập kế hoạch phát triển đô thị tối đa là 04 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp đấu thầu lựa chọn tư vấn thì kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ký hợp đồng với đơn vị tư vấn được lựa chọn;

c) Sau khi hoàn thành dự thảo kế hoạch phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản kèm theo dự thảo kế hoạch gửi lấy ý kiến về nội dung kế hoạch của các Sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố, trong văn bản gửi lấy ý kiến phải xác định rõ nội dung lấy ý kiến của từng cơ quan theo chức năng nhiệm vụ

được giao; trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan, tổ chức nêu tại điểm c khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện kế hoạch phát triển đô thị và gửi 01 bộ hồ sơ bao gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, dự thảo kế hoạch đã được hoàn thiện kèm theo các bản góp ý và bảng tổng hợp kết quả ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức có liên quan của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua; thời gian trình, thông qua tại Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện theo quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

đ) Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; trong thời hạn tối đa 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn tối đa 03 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải kế hoạch phát triển đô thị trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời gửi kế hoạch về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, quản lý và chỉ đạo thực hiện theo thẩm quyền.

3. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị bao gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; kế hoạch phát triển đô thị đã được hoàn thiện theo ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức có liên quan; bảng tổng hợp kết quả ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức có liên quan; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch.

4. Trường hợp có điều chỉnh chương trình phát triển đô thị hoặc điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn dẫn đến phải thay đổi một số nội dung của kế hoạch phát triển đô thị thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập nội dung điều chỉnh kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt điều chỉnh hoặc quyết định việc điều chỉnh nếu được phân cấp phê duyệt theo quy định tại khoản 6 Điều này; thời gian thực hiện điều chỉnh kế hoạch tối đa 02 tháng; trường hợp thuê đơn vị tư vấn lập điều chỉnh kế hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét quyết định và thực hiện theo pháp luật về đấu thầu; thời gian lựa chọn đơn vị tư vấn không tính vào thời gian lập, phê duyệt kế hoạch quy định tại khoản này.

Trường hợp do yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương mà phải bổ sung các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị không có trong dự kiến các dự án quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Nghị định này thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định mà không phải làm thủ tục điều chỉnh kế hoạch theo quy định của Nghị

định này nhưng sau khi quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã phải báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân để theo dõi.

Trường hợp có thay đổi chương trình phát triển đô thị hoặc có điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn dẫn đến phải thay đổi toàn bộ nội dung của kế hoạch phát triển đô thị thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển đô thị mới theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Giữa kỳ kế hoạch phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức sơ kết để đánh giá, đề xuất sửa đổi kế hoạch (nếu có). Trước khi kết thúc thời hạn kế hoạch phát triển đô thị tối đa 06 tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức tổng kết, đánh giá để xây dựng kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo và báo cáo kết quả về Sở Xây dựng để theo dõi.

6. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các quy định tại điểm b, c, d và điểm e khoản 2 Điều này. Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị thực hiện theo quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Định kỳ hàng năm, Sở Xây dựng lựa chọn địa phương để khảo sát, đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch đề yêu cầu địa phương có giải pháp tháo gỡ, hoàn thiện cơ chế, thực hiện có hiệu quả trên địa bàn; kinh phí khảo sát, đánh giá được cấp từ nguồn chi ngân sách thường xuyên hằng năm của Sở Xây dựng.

Điều 9. Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư xây dựng khu đô thị với chương trình, kế hoạch phát triển đô thị

1. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng khu đô thị thuộc diện phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư thì cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư phải lấy ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng các nội dung sau đây:

a) Đánh giá sự phù hợp của đề xuất về địa điểm, mục tiêu đầu tư dự án, danh mục dự án đã nêu trong chương trình phát triển đô thị (nếu có);

b) Đánh giá mục tiêu và nội dung của dự án với các yêu cầu về phát triển đô thị thông minh, phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững nêu trong chương trình phát triển đô thị của địa phương;

c) Trách nhiệm đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của dự án và việc bàn giao, trách nhiệm quản lý, vận hành các công trình này;

d) Đối với dự án có đề xuất phân kỳ đầu tư thì đánh giá sự đồng bộ về tiến độ, thời gian thực hiện, việc đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình xây dựng trên đất, tính liên kết giữa các phân kỳ đầu tư với toàn bộ dự án;

đ) Đối với dự án có đề xuất phân chia thành các dự án thành phần thì đánh giá sự phù hợp về việc phân chia các dự án thành phần, tính liên kết giữa các dự

án thành phần với toàn bộ dự án, về trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc thực hiện các dự án thành phần.

2. Ngoài việc lấy ý kiến của Sở Xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm định còn phải gửi lấy kiến về sự phù hợp của dự án với kế hoạch phát triển đô thị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án. Nội dung lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng khu đô thị không thuộc diện phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật đầu tư và thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư hoặc đấu giá quyền sử dụng đất thì cơ quan, tổ chức được giao tổ chức đấu thầu hoặc đấu giá phải lấy ý kiến của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã về các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trước khi tổ chức đấu thầu hoặc tổ chức đấu giá.

4. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng khu đô thị không thuộc diện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này thì người quyết định đầu tư khi tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của dự án phải có đánh giá nội dung dự án theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này, lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn.

5. Thời gian trả lời ý kiến được xác định trong văn bản gửi lấy ý kiến và theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng.

Điều 10. Triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị

1. Căn cứ các nội dung nêu trong chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã phân giao nhiệm vụ, tiến độ cụ thể việc chủ trì, phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan thuộc thẩm quyền quản lý triển khai thực hiện các nội dung chương trình, kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn.

2. Đối với khu vực phát triển đô thị đã được phê duyệt hoặc được xác định trong chương trình phát triển đô thị thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ:

a) Ban hành quy chế phối hợp giữa đơn vị được giao quản lý khu vực phát triển đô thị và các cơ quan chuyên môn trực thuộc, trong đó xác định rõ các nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với khu vực phát triển đô thị của Sở Xây dựng, các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các nhiệm vụ của Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị (nếu có);

b) Quyết định việc giữ nguyên hoặc tổ chức lại, giải thể Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị hoặc giao đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý để chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu vực phát triển đô thị quy định tại

khoản 3 Điều này. Việc tổ chức lại, giải thể Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các nhiệm vụ quản lý khu vực phát triển đô thị bao gồm:

a) Đề xuất các nội dung cụ thể hóa kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và tổ chức thực hiện;

b) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư trong khu vực phát triển đô thị; nghiên cứu, đề xuất các cơ chế ưu đãi, đặc thù áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng trong khu vực phát triển đô thị;

c) Đề xuất việc xác định các dự án đầu tư theo các nguồn vốn để thực hiện khu vực phát triển đô thị, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị;

d) Tổ chức quản lý hoặc được giao làm chủ đầu tư đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong khu vực phát triển đô thị;

đ) Theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư trong khu vực phát triển đô thị theo nội dung dự án đã được phê duyệt;

e) Định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu thực hiện tổng hợp, báo cáo, đề xuất các cơ quan chức năng xử lý các vấn đề về kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án, các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư tại khu vực phát triển đô thị;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trên cơ sở chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí nguồn vốn hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí nguồn vốn của địa phương, các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) để đầu tư xây dựng các công trình được xác định trong chương trình, kế hoạch thuộc thẩm quyền quản lý và chủ động trong hợp tác quốc tế, kêu gọi, khuyến khích đầu tư, thu hút nguồn vốn, kinh nghiệm và các giải pháp tiên

tiên của thế giới để phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu hướng tới phát triển bền vững.

Chương III

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mục 1

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH

Điều 11. Yêu cầu chung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh phải đảm bảo phù hợp với chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, các định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước và của địa phương.

2. Trong đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn thì phải tổ chức khảo sát, đánh giá và có giải pháp về phát triển đô thị tăng trưởng xanh đối với các nội dung được xác định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch; trong chương trình, kế hoạch phát triển đô thị phải lồng ghép các nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo quy định tại Điều 5 và Điều 7 của Nghị định này.

3. Các hoạt động phát triển đô thị tăng trưởng xanh được triển khai và vận hành dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các hệ thống thông tin khác bảo đảm tích hợp, kết nối, chia sẻ và sử dụng hiệu quả dữ liệu trong toàn hệ thống đô thị.

4. Tổ chức cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức, năng lực của các tổ chức, cá nhân có liên quan, bố trí nguồn lực, hợp tác công tư, sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và các bên liên quan trong phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

5. Đối với các tiêu chí về tăng trưởng xanh quy định tại Điều 13 của Nghị định này mà thuộc tiêu chí, tiêu chuẩn về phân loại đô thị theo loại đô thị tương ứng được quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 thì phải đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định của Nghị quyết này.

6. Đối với các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 13 của Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện thực tế của từng đô thị để xác định các tiêu chí phải áp dụng và các tiêu chí địa phương được lựa chọn áp dụng trong từng giai đoạn cụ thể.

Điều 12. Yêu cầu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Yêu cầu cụ thể đối với đô thị hiện hữu: Đối với các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 13 của Nghị định này thuộc tiêu chí, tiêu chuẩn về phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15

thì phải đáp ứng mức quy định của loại đô thị tương ứng được quy định theo Nghị quyết này.

Đối với các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh không thuộc tiêu chí, tiêu chuẩn về phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 11 của Nghị định này để xác định lộ trình, khu vực áp dụng tiêu chí để phục vụ việc đầu tư xây dựng các dự án, công trình xây dựng, bố trí phương tiện giao thông, sử dụng hệ thống thiết bị, công nghệ và tổ chức giám sát, quản lý, vận hành nhằm đáp ứng các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Trường hợp thực hiện cải tạo, chỉnh trang tuyến phố hoặc di dời các công trình gây ô nhiễm môi trường tại đô thị, căn cứ vào điều kiện hiện trạng của khu vực thực hiện cải tạo, chỉnh trang, địa phương phải quy hoạch, bố trí các khu vực không gian công cộng, tăng tỷ lệ diện tích đất cây xanh, hạn chế việc bố trí các khu dân cư vào địa điểm di dời; thực hiện sử dụng vật liệu phát thải carbon thấp, vật liệu thân thiện với môi trường, có hệ thống công trình tiết kiệm năng lượng; khôi phục, cải tạo kênh mương, ao, hồ, đầm, hệ thống thu giữ, lưu trữ, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý môi trường nước đô thị theo quy định.

2. Yêu cầu cụ thể đối với khu vực đô thị mở rộng: ngoài việc phải tuân thủ các quy chuẩn quy hoạch đô thị có liên quan đến các tiêu chí phát triển tăng trưởng xanh về đất cây xanh đô thị, đất cây xanh công cộng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các tiêu chí liên quan khác khi lập, điều chỉnh và triển khai thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, địa phương còn phải xác định cụ thể các tiêu chí, tiêu chuẩn tương ứng với loại đô thị và các tiêu chí khác quy định tại Điều 13 của Nghị định này để triển khai đầu tư xây dựng dự án, các công trình tại khu vực đô thị mở rộng.

3. Yêu cầu cụ thể đối với đô thị mới: việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh phải đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn theo loại đô thị tương ứng theo quy định và các tiêu chí quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

4. Đối với các dự án đầu tư xây dựng tại đô thị: việc đầu tư xây dựng và quản lý dự án phải tuân thủ các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh đã được xác định trong quy hoạch đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định (bao gồm không gian mở, mặt nước, công viên cây xanh, hệ thống cây xanh đường phố, cốt cao độ thoát nước thải của dự án với hệ thống thoát nước chung của khu vực); sử dụng vật liệu phát thải carbon thấp, vật liệu thân thiện với môi trường, sử dụng các thiết bị, công nghệ thông minh, tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng tái tạo, năng lượng sạch; có hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải hoàn chỉnh đồng bộ của dự án được kết nối với hệ thống

hạ tầng chung của đô thị; có hệ thống giám sát, đánh giá các tiêu chí xây dựng đô thị tăng trưởng xanh kết nối với hệ thống đánh giá chung cấp tỉnh.

Điều 13. Các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Nhóm tiêu chí hạ tầng xanh tại đô thị bao gồm:

- a) Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- b) Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh;
- c) Tỷ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải;
- d) Tỷ lệ đường dành riêng cho xe đạp;
- đ) Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng;
- e) Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung;
- g) Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người;

2. Nhóm các tiêu chí về môi trường tại đô thị bao gồm:

- a) Chỉ số chất lượng không khí;
- b) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- c) Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- d) Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi siêu mịn và bụi mịn trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép;

3. Nhóm các tiêu chí về năng lượng và giảm phát thải tại đô thị bao gồm:

- a) Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng đô thị;
- b) Tỷ lệ nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu;
- c) Tỷ lệ công trình xây dựng nghiệm thu được hệ thống chứng nhận công trình xanh cấp giấy chứng nhận.

4. Căn cứ vào các yêu cầu, tiêu chí về phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 11, Điều 12 của Nghị định này, các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này và mục tiêu, giải pháp nêu trong Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt áp dụng trong các giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cụ thể các mức, tỷ lệ đạt được của từng tiêu chí quy định tại Điều này để áp dụng cho từng đô thị, khu vực đô thị trên địa bàn, bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ và có cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện theo từng giai đoạn.

Trường hợp mức áp dụng của các tiêu chí quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này đã được xác định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên ngành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đó hoặc áp dụng ở mức tốt hơn so với quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định; trường hợp

các tiêu chí quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này chưa có các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên ngành để áp dụng thì địa phương được tham khảo, lựa chọn các mức mà các nước trên thế giới áp dụng cho phù hợp với điều kiện thực tế, đặc điểm của từng đô thị.

6. Nguồn số liệu để xác định các tiêu chí quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này được thu thập trên cơ sở báo cáo của cơ quan có thẩm quyền có chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn liên quan đến các nhóm tiêu chí theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Phương pháp tính các tiêu chí về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo các nhóm quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê; trường hợp tiêu chí không được xác định trong pháp luật thống kê thì thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu số 05 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Các nội dung đánh giá việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh bao gồm:

a) Việc tuân thủ các yêu cầu, tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại các Điều 11, 12 và Điều 13 của Nghị định này;

b) Hiệu quả thực hiện, quản lý hệ thống hạ tầng xanh, vận hành hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải;

c) Mức độ sử dụng vật liệu carbon thấp, vật liệu thân thiện với môi trường trong các dự án đầu tư xây dựng công trình tại đô thị;

d) Hiệu quả việc sử dụng tiết kiệm năng lượng, việc sử dụng năng lượng tái tạo và giảm phát thải khí nhà kính theo hệ thống đánh giá MRV (Measurement, Reporting, and Verification) tại đô thị theo quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính của pháp luật chuyên ngành;

đ) Hiệu quả việc vận hành hệ thống giao thông công cộng, phương tiện giao thông xanh;

e) Chất lượng môi trường (chỉ số chất lượng không khí, bụi siêu mịn, bụi mịn, chất lượng nước mặt, nước thải) và tỷ lệ đạt chuẩn xử lý chất thải;

g) Các nội dung khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

2. Trên cơ sở nội dung các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 13 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chủ trì và cơ quan chuyên môn của địa phương phối hợp tham gia tổ chức đánh giá việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại khoản 1 Điều này theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất và có báo cáo kết quả đánh giá gửi Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh để theo dõi, chỉ đạo. Báo cáo được lập theo mẫu đề cương quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc đánh giá mức độ thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh được thực hiện thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn trên địa bàn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thực hiện được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quy định tại khoản 2 Điều này, qua khảo sát, đánh giá thực tế tại địa bàn và thông qua hệ thống thông tin quản lý phát triển đô thị thông minh.

Điều 15. Cơ chế, chính sách ưu đãi phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí ngân sách địa phương hoặc có cơ chế ưu đãi của địa phương để thực hiện các nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh nêu trong chương trình, kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn và theo quy định của Nghị định này.

2. Ưu đãi về tài chính để thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh:

a) Dự án đầu tư xây dựng tại đô thị, tùy theo mục đích, tính chất của dự án nếu có thực hiện tiêu chí tăng trưởng xanh theo quy định tại Nghị định này thì được Nhà nước bảo lãnh tín dụng để vay vốn đầu tư thực hiện dự án theo quy định; được vay vốn ưu đãi từ quỹ bảo vệ môi trường, các quỹ khác liên quan đến tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu theo quy chế của quỹ và quy định của pháp luật; được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ các tổ chức tín dụng đang hoạt động tại Việt Nam hoặc được cấp bù lãi suất theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Chủ đầu tư dự án được hưởng các chính sách hoàn thuế hoặc khấu trừ thuế VAT, được miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khi đầu tư vào các hạng

mục hạ tầng xanh, công trình xanh, tiết kiệm năng lượng, xử lý nước thải, rác thải, được hỗ trợ vay vốn ODA để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

3. Ưu đãi về quỹ đất và đào tạo nâng cao năng lực về quản lý phát triển đô thị tăng trưởng xanh:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên bố trí quỹ đất đã giải phóng mặt bằng theo quy hoạch để đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng xanh, công trình công cộng sử dụng năng lượng sạch theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí ngân sách của địa phương để hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý đô thị trong lĩnh vực phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn;

c) Các ưu đãi khác theo quy định pháp luật và của địa phương.

Mục 2

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 16. Yêu cầu chung về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu phải bảo đảm phù hợp với Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược tăng trưởng xanh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương trong từng giai đoạn phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn và phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, miền, từng đô thị.

2. Phát triển đô thị phải dựa trên điều kiện địa hình tự nhiên, ưu tiên bảo tồn hệ thống không gian xanh, mặt nước và các yếu tố tự nhiên đô thị; áp dụng các mô hình phát triển đô thị bền vững phù hợp với đặc thù của địa phương.

3. Trong quá trình xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải có các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai quy định tại Điều 17 của Nghị định này, pháp luật có liên quan và theo nội dung chương trình, kế hoạch phát triển đô thị được phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phân công, bồi dưỡng cán bộ theo dõi lĩnh vực phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức, quy định về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.

5. Tổ chức áp dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong việc chỉ đạo, điều hành, quản lý việc phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy

định về phát triển đô thị thông minh, Nghị định này và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ yêu cầu và nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 17, Điều 18 của Nghị định này quyết định hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí ngân sách địa phương, các nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương hoặc có các cơ chế ưu đãi của địa phương để thực hiện các nội dung về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định tại Nghị định này.

7. Việc phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi quy định tại Điều 15 của Nghị định này, theo pháp luật có liên quan và các cơ chế, chính sách sau:

a) Các dự án hạ tầng đô thị phục vụ mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu được ưu tiên tiếp cận và bố trí vốn từ ngân sách để triển khai quy hoạch, đầu tư, xây dựng;

b) Các đô thị đảm bảo được các yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định tại Nghị định này được ưu tiên tiếp cận và bố trí vốn từ ngân sách cho đầu tư phát triển các hệ thống hạ tầng khung tại đô thị.

Điều 17. Yêu cầu cụ thể thích ứng với biến đổi khí hậu trong phát triển đô thị

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài việc thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, còn phải thực hiện các nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu trong phát triển đô thị theo các quy định tại Điều này.

2. Việc phát triển đô thị phải tuân thủ các nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và các yêu cầu sau:

a) Đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn phải có nội dung đánh giá tác động tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu của khu vực để phát triển đô thị (bao gồm việc cải tạo, chỉnh trang đô thị hiện hữu, phát triển đô thị mới hoặc đô thị mở rộng) và dự báo khu vực cảnh báo thiên tai theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường để xây dựng phương án quy hoạch nhằm hạn chế tối đa hoặc giảm thiểu các thiệt hại, tác động rủi ro về biến đổi khí hậu trong quá trình đầu tư xây dựng và quản lý đô thị;

b) Trong phương án quy hoạch phải thực hiện các nội dung sau về thích ứng với biến đổi khí hậu: ưu tiên giải pháp dựa vào tự nhiên (Nature-based Solutions - Nbs) trên cơ sở đặc điểm địa hình, khí hậu, thủy văn và hệ sinh thái của từng đô thị, bảo đảm khai thác hợp lý tài nguyên và không gian xanh đô thị; bảo vệ tài nguyên nước, tuân thủ các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật bảo vệ môi trường; xác định các giải pháp về tổ chức không gian khác, giải pháp xây dựng công trình hạ tầng và các yêu cầu kinh tế, kỹ thuật khác

để đảm bảo khả năng thích ứng trong các tình huống của biến đổi khí hậu, thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan;

c) Đối với đô thị mới hoặc khu vực mở rộng của đô thị, không quy hoạch, bố trí phát triển đô thị, khu đô thị, nhà ở, dân cư hoặc công trình hạ tầng thiết yếu tại các khu vực dễ bị tổn thương, rủi ro thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai; hạn chế việc lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, đầm, ao, hồ, các hành lang bảo vệ nguồn nước; đề xuất các khu vực dự trữ cho việc di dời dân cư hoặc trữ nước, cấp nước sạch dự phòng trong tình huống của biến đổi khí hậu, thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan;

d) Đối với các đô thị hiện hữu, khi điều chỉnh quy hoạch đô thị phải nghiên cứu, rà soát ưu tiên bảo tồn, cải tạo, khôi phục và kết nối các không gian mặt nước tự nhiên và nhân tạo như ao, hồ, đầm, kênh, mương, rạch, vùng trũng và vùng ngập nước tại đô thị nhằm đảm bảo khả năng điều tiết, trữ nước mưa, giảm ngập úng, lụt tại đô thị.

3. Việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đô thị phải tuân thủ nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu sau đây:

a) Các công trình hạ tầng đô thị phải được bố trí, thiết kế và xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng, tiêu chuẩn theo quy định và có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu được lập theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Đối với công trình hạ tầng cấp đô thị theo từng mục đích sử dụng phải có phương án dự phòng để có khả năng chuyển đổi thành nơi trú ẩn hoặc điều tiết ngập, lụt và các chức năng khác trong các tình huống của biến đổi khí hậu, thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan.

Tại đô thị mới và các khu vực mở rộng của đô thị, không xây dựng các công trình làm cản trở dòng chảy tự nhiên hoặc làm gia tăng rủi ro ngập lụt, sạt lở cho khu vực lân cận.

Tại các đô thị hiện hữu, khi cải tạo, chỉnh trang đô thị hoặc xây dựng các công trình hạ tầng đô thị phải bảo đảm các yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn về tiêu, thoát nước; bố trí không gian cây xanh, mặt nước; sử dụng vật liệu phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường; nâng cấp hệ thống đê, kè

(nếu có) và hành lang thoát lũ; có lộ trình xây dựng các công trình chứa nước ngầm tại đô thị loại I, loại đặc biệt.

4. Đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện các nội dung sau đây:

a) Việc quy hoạch phát triển dự án phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này theo từng cấp độ quy hoạch đô thị; nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu nêu trong phương án quy hoạch của dự án được xác định trong thời hạn đầu tư dự án;

b) Trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án hoặc Báo cáo khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của dự án phải có nội dung đánh giá rủi ro và các giải pháp đầu tư, xây dựng thích ứng với biến đổi khí hậu tại khu vực dự án;

c) Việc thiết kế, xây dựng công trình tại dự án phải tuân thủ quy hoạch và các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu theo nội dung dự án được phê duyệt; phải có các giải pháp xử lý trong trường hợp xảy ra sự kiện khí hậu cực đoan;

d) Thiết lập và vận hành hệ thống giám sát, cảnh báo sớm thiên tai phù hợp trong phạm vi dự án.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý đô thị; thực hiện các quy định về phát triển đô thị thông minh nhằm tăng cường năng lực dự báo, có cảnh báo sớm thiên tai, giám sát và điều hành việc thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu tại đô thị; đảm bảo việc thu thập, cập nhật, chia sẻ dữ liệu giữa các ngành, lĩnh vực phục vụ quản lý phát triển đô thị bền vững.

7. Ngoài các nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu quy định tại Điều này, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm tự nhiên và mức độ rủi ro do biến đổi khí hậu của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định cụ thể các yêu cầu, hướng dẫn kỹ thuật và cơ chế phối hợp liên ngành để tổ chức triển khai các nội dung, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với từng khu vực đô thị trên địa bàn.

Điều 18. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phát triển đô thị

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài việc thực hiện các nội dung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, còn phải thực hiện các nội dung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phát triển đô thị theo quy định tại Điều này.

2. Trong phương án quy hoạch phát triển đô thị phải bố trí diện tích cây xanh, loại hình cây xanh, diện tích mặt nước và không gian công cộng phù hợp điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu địa phương và theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch; có giải pháp bố trí hệ thống cây xanh tập trung và cây xanh giữa các công trình kiến trúc phù hợp và phải thực hiện các nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Mục 1 Chương này.

3. Việc xây dựng các công trình phải tuân thủ các quy định về đầu tư xây dựng công trình để phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Mục 1 Chương

này; khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn, chứng nhận công trình xanh và các mô hình công trình thân thiện với môi trường trong đô thị.

4. Phát triển phương tiện giao thông thân thiện với môi trường:

a) Căn cứ quy mô dân số và tính chất của từng đô thị, trong quy hoạch đô thị phải xác định mạng lưới giao thông công cộng có sức chở lớn, bảo đảm kết nối thuận lợi giữa các khu chức năng, trung tâm đô thị và khu vực lân cận; phát triển hệ thống giao thông xanh;

b) Các đô thị loại đặc biệt và loại I phải có lộ trình, khu vực chuyển đổi toàn bộ hệ thống phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng tái tạo và các công nghệ phát thải thấp trên địa bàn.

Ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân chuyển đổi phương tiện giao thông cá nhân sử dụng nhiên liệu hóa thạch để chuyển đổi sang phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trên địa bàn;

c) Tại các đô thị loại II và III thì khuyến khích áp dụng các nội dung quy định tại điểm b khoản này.

5. Ngoài các nội dung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều này, căn cứ vào điều kiện thực tế và đặc điểm của từng đô thị trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định các yêu cầu, hướng dẫn kỹ thuật và cơ chế phối

hợp liên ngành để tổ chức triển khai các nội dung, giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng khu vực đô thị trên địa bàn.

Điều 19. Đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu đối với các đô thị trên địa bàn theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất.

2. Nội dung đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Việc thực hiện các yêu cầu, nội dung theo quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 của Nghị định này;

b) Các giải pháp, biện pháp triển khai thực hiện trên thực tế theo các nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu áp dụng cho từng đô thị;

c) Việc quản lý, vận hành, giám sát thông qua thực hiện quản trị đô thị thông minh về thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật về phát triển đô thị thông minh;

d) Các nội dung khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn có liên quan đến quản lý phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện đánh giá các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này theo định kỳ 6 tháng, hàng năm và có báo cáo kết quả đánh giá gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chủ trì trong việc thực hiện đánh giá

trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn tham gia phải có trách nhiệm phối hợp thực hiện theo nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân giao.

4. Trên cơ sở quy định của Nghị định này, Bộ Xây dựng ban hành các tiêu chí đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và việc tổ chức thực hiện đánh giá cho đô thị.

Chương IV

TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Điều 20. Các trường hợp lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

1. Các trường hợp lập đề án công nhận loại đô thị bao gồm:

- a) Công nhận đô thị loại I;
- b) Công nhận đô thị loại III lên đô thị loại II;
- c) Công nhận đô thị mới là đô thị loại II hoặc đô thị loại III.

2. Các trường hợp lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị bao gồm:

- a) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị đã được công nhận loại đô thị từ loại III lên loại II thuộc đô thị;
- b) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị mở rộng.

Điều 21. Hồ sơ đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

1. Hồ sơ đề án công nhận loại đô thị đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 của Nghị định này bao gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Xây dựng đề nghị công nhận đô thị loại I;
- b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án công nhận đô thị loại I;
- c) Đề án công nhận loại đô thị loại I bao gồm thuyết minh đề án được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị;
- d) Báo cáo thẩm tra đề án công nhận loại đô thị của Sở Xây dựng;
- đ) Thông báo kết quả của Hội đồng thẩm định liên ngành do Bộ Xây dựng thành lập kèm theo Bảng tổng hợp điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.

2. Hồ sơ đề án công nhận loại đô thị đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20 của Nghị định này bao gồm:

a) Tờ trình của Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 23 của Nghị định này;

b) Đề án công nhận loại đô thị bao gồm thuyết minh đề án được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị;

c) Báo cáo thẩm tra đề án công nhận loại đô thị của Sở Xây dựng;

d) Thông báo kết quả của Hội đồng thẩm định liên ngành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập kèm theo Bảng tổng hợp điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành;

đ) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án công nhận loại đô thị.

3. Hồ sơ báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 20 của Nghị định này bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị;

b) Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị;

d) Thông báo kết luận của Hội đồng thẩm định liên ngành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập kèm theo Bảng tổng hợp điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.

Điều 22. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận đô thị loại I

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc tỉnh tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị và báo cáo rà soát đối với các đô thị loại II trực thuộc tỉnh. Trường hợp thuê đơn vị tư vấn lập đề án công nhận loại đô thị và báo cáo rà soát thì thực hiện theo pháp luật về đấu thầu.

2. Cơ quan hoặc đơn vị tư vấn được giao lập đề án công nhận loại đô thị (gọi chung là đơn vị lập đề án) tổ chức khảo sát, lập đề án theo đề cương quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian lập đề án tối đa là 06 tháng, kể từ ngày giao nhiệm vụ hoặc ngày ký hợp đồng tư vấn với đơn vị được lựa chọn.

3. Trường hợp đơn vị lập đề án không phải là Sở Xây dựng thì phải có văn bản kèm theo thuyết minh đề án gửi Sở Xây dựng để thẩm tra. Trường hợp thuê đơn vị tư vấn lập đề án thì thực hiện theo hợp đồng tư vấn đã ký kết.

4. Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề án kèm theo văn bản của đơn vị lập đề án, Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát, kiểm tra, đánh giá sơ bộ thuyết minh đề án, gửi lấy ý kiến góp ý của cơ quan công an, quốc phòng cấp tỉnh và các Sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh. Trong văn bản gửi lấy ý

kiến phải ghi rõ nội dung cần lấy ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan được lấy ý kiến.

5. Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản góp ý về Sở Xây dựng để thẩm tra.

6. Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan được lấy ý kiến, Sở Xây dựng có trách nhiệm thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp đơn vị tư vấn lập đề án thì Sở Xây dựng gửi thông báo kết quả thẩm tra đến đơn vị tư vấn để hoàn thiện đề án; trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận văn bản của Sở Xây dựng, đơn vị lập đề án phải hoàn thiện đề án và gửi Sở Xây dựng xem xét để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ Sở Xây dựng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình và báo cáo thẩm tra của Sở Xây dựng, thuyết minh đề án đã được hoàn thiện theo các ý kiến góp ý và bảng tổng hợp của Sở Xây dựng về việc giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan của tỉnh.

7. Sau khi nhận được hồ sơ trình của Sở Xây dựng quy định tại khoản 5 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân bao gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thuyết minh đề án. Thời gian trình và thời gian Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án được thực hiện theo quy định của quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân.

8. Trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày có Nghị quyết thông qua đề án của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Xây dựng để tổ chức thẩm định và công nhận đô thị loại I. Hồ sơ trình Bộ Xây dựng bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản 1 Điều 21 của Nghị định này.

9. Trong thời hạn tối đa không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành để tổ chức thẩm định đề án, trong đó giao trách nhiệm cho cơ quan thường trực Hội đồng. Thành phần Hội đồng thẩm định liên ngành bao gồm đại diện các Bộ, ngành: Công an, Quốc phòng, Nội vụ, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; các tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định. Hội đồng thẩm định liên ngành có trách nhiệm thẩm định, đánh giá hồ sơ đề án, chấm điểm và đề

ngợi Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại I nếu đủ điều kiện theo quy định.

10. Thời gian Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện thẩm định tối đa là 30 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành. Nội dung và công việc thẩm định bao gồm:

- a) Nghiên cứu hồ sơ, đánh giá cơ sở pháp lý, trình tự, thủ tục lập đề án;
- b) Đánh giá sự phù hợp của đề xuất phân loại đô thị với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị của tỉnh;
- c) Tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng phát triển đô thị, đối chiếu thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị trong nội dung đề án so với các mức quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ;
- d) Đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí phân loại đô thị trên cơ sở tổng hợp bản chấm điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng;
- đ) Có thông báo kết luận thẩm định hồ sơ đề án đề nghị công nhận loại đô thị.

11. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, ban hành quyết định công nhận đô thị loại I. Nội dung quyết định công nhận loại đô thị thực hiện theo quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ đề án theo kết luận của Hội đồng thẩm định liên ngành thì trong thời gian tối đa 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết luận của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu và gửi lại Bộ Xây dựng để xem xét, quyết định công nhận.

Trường hợp không đủ điều kiện công nhận loại đô thị, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

13. Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định công nhận đô thị loại I của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố quyết định công nhận loại đô thị trên địa bàn.

Điều 23. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận đô thị loại II, loại III thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu công nhận loại đô thị trong phạm vi địa bàn của xã)

tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị. Trường hợp thuê đơn vị tư vấn lập đề án thì thực hiện theo pháp luật về đấu thầu.

2. Đơn vị lập đề án tổ chức khảo sát, lập đề án theo đề cương quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian lập đề án tối đa là 06 tháng, kể từ ngày giao nhiệm vụ hoặc ngày ký hợp đồng tư vấn;

3. Trường hợp đơn vị lập đề án không phải là Sở Xây dựng thì sau khi hoàn thành dự thảo thuyết minh đề án, đơn vị lập đề án có văn bản gửi Sở Xây dựng đề nghị cho ý kiến góp ý dự thảo thuyết minh đề án; trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản góp ý. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của Sở Xây dựng, đơn vị lập đề án phải hoàn thiện dự thảo thuyết minh đề án.

Trường hợp thuê đơn vị tư vấn lập đề án thì thực hiện theo hợp đồng tư vấn đã ký.

4. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thuyết minh đề án đã được hoàn thiện, Sở Xây dựng có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình của Sở Xây dựng, thuyết minh đề án đã được hoàn thiện theo các ý kiến góp ý.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề án quy định tại khoản 4 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành để tổ chức thẩm định đề án và giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm thường trực Hội đồng. Thành phần Hội đồng thẩm định liên ngành bao gồm đại diện cơ quan Công an, Quốc phòng cấp tỉnh và các Sở, ngành: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Sở Quy hoạch - Kiến trúc (nếu có); các tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Hội đồng thẩm định liên ngành có trách nhiệm thẩm định, đánh giá hồ sơ đề án, chấm điểm và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận loại đô thị nếu đủ điều kiện theo quy định.

6. Thời gian Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện thẩm định tối đa là 30 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành. Nội dung thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 22 của Nghị định này.

Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ đề án theo kết luận của Hội đồng thẩm định liên ngành thì trong thời gian tối đa 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết luận của Hội đồng thẩm định liên ngành, đơn vị lập đề án phải hoàn thiện hồ sơ

theo yêu cầu và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp không đủ điều kiện công nhận loại đô thị, Hội đồng thẩm định liên ngành có thông báo gửi Sở Xây dựng và đơn vị lập đề án nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân bao gồm Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thuyết minh đề án. Thời gian Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án thực hiện theo quy định về quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân.

8. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết thông qua đề án của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận loại đô thị theo mẫu quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định công nhận loại đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố quyết định trên địa bàn nơi được công nhận loại đô thị.

Điều 24. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị

1. Trên cơ sở nội dung chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị trong phạm vi ranh giới địa bàn quản lý. Trường hợp thuê đơn vị tư vấn thì thực hiện theo pháp luật về đấu thầu.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị tư vấn được giao lập báo cáo tổ chức khảo sát, lập báo cáo theo đề cương quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Thời gian lập báo cáo tối đa là 03 tháng; trường hợp đơn vị tư vấn lập báo cáo thì tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Xây dựng lấy ý kiến góp ý về dự thảo báo cáo; trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng phải gửi văn bản góp ý về Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các ý kiến góp ý Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện báo cáo và trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua báo cáo. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã và dự thảo báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị. Thời gian Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua báo cáo đánh giá thực hiện theo quy định về quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân.

5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết thông qua báo cáo của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện báo cáo và có Tờ trình kèm theo dự thảo báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh để thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành, trong đó giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm thường trực Hội đồng.

Thành phần của Hội đồng thẩm định liên ngành bao gồm đại diện cơ quan Công an, Quốc phòng cấp tỉnh và các Sở, ngành trong tỉnh: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Sở Quy hoạch - Kiến trúc (nếu có); các tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Hội đồng thẩm định liên ngành có trách nhiệm thẩm định, đánh giá hồ sơ báo cáo, chấm điểm và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị nếu đủ điều kiện theo quy định.

6. Thời gian Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện thẩm định tối đa là 30 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Cơ sở pháp lý, trình tự, thủ tục lập báo cáo;
- b) Đánh giá sự phù hợp của đề xuất báo cáo về trình độ phát triển đô thị với quy hoạch đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn;
- c) Đánh giá thực trạng phát triển đô thị, đối chiếu thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị trong nội dung báo cáo so với các mức quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15;
- d) Đánh giá mức độ đáp ứng trình độ phát triển đô thị theo quy định trên cơ sở tổng hợp bản chấm điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng.

Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ báo cáo theo kết luận của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian tối đa 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết luận của Hội đồng thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.

Trường hợp không đủ điều kiện công nhận trình độ phát triển đô thị thì Hội đồng thẩm định liên ngành có thông báo gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo kết luận của Hội đồng thẩm định, bao gồm cả trường hợp hoàn thiện báo cáo, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 3 Điều 21 của Nghị định này.

8. Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận trình độ phát triển đô thị tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã. Nội dung quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị thực hiện theo quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đăng tải

nội dung quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nội dung quyết định và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đô thị được công nhận để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị

1. Kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị được cấp từ nguồn ngân sách chi thường xuyên của địa phương và từ các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) theo quy định sau đây:

a) Kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị được cấp từ nguồn ngân sách chi thường xuyên cấp tỉnh và từ các nguồn vốn hợp pháp khác;

b) Kinh phí xây dựng, điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị được cấp từ nguồn ngân sách chi thường xuyên cấp xã và từ các nguồn vốn hợp pháp khác;

c) Kinh phí thực hiện quy định tại điểm a khoản này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; kinh phí thực hiện quy định tại điểm b khoản này do Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

2. Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các khoản chi cho các công việc sau đây:

a) Chi cho chuyên gia của đơn vị, tổ chức được giao xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị;

b) Chi quản lý liên quan đến hoạt động quản lý của tổ chức tư vấn (trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện);

c) Chi phí khác của đơn vị, tổ chức được giao xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị;

d) Các khoản thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, thu nhập chịu thuế trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện;

đ) Chi quản lý nghiệp vụ cho công tác xây dựng, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện và chi quản lý nghiệp vụ cho công tác xây dựng, điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập báo cáo

đánh giá trình độ phát triển đô thị của cơ quan chuyên môn cấp xã trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện;

e) Chỉ cho công tác lấy ý kiến xây dựng xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, hội đồng thẩm định đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị;

g) Chỉ công bố quyết định công nhận loại đô thị;

h) Chỉ dự phòng cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

3. Kinh phí điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị được căn cứ vào khối lượng, nội dung điều chỉnh, các công việc cần thực hiện và các yêu cầu cần đạt khi điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, kinh phí điều chỉnh được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị được quy định như sau:

a) Kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Kinh phí xây dựng, điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị được lập theo Mẫu số 02 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị được lập theo Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Kinh phí tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị được lập theo Mẫu số 04 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Trường hợp cơ quan chuyên môn cấp tỉnh trực tiếp xây dựng, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị, lập đề án công nhận loại đô thị và cơ quan chuyên môn cấp xã trực tiếp xây dựng, điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị, lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị thì các khoản mục chi cho chuyên gia thực hiện các công việc xây dựng, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị, lập đề án công nhận loại đô thị của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và xây dựng, điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị, lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị của cơ quan chuyên môn cấp xã được quản lý và sử dụng theo quy định của cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước.

5. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo

cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Xây dựng có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Giúp Chính phủ làm đầu mối thống nhất quản lý việc phát triển đô thị trên phạm vi cả nước;

b) Xây dựng các định hướng, chiến lược, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, các chương trình, chỉ tiêu về phát triển đô thị trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh của đất nước theo từng giai đoạn, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

c) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị, các chính sách, giải pháp quản lý quá trình đô thị hóa, các mô hình quản lý phát triển đô thị và hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện;

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, các địa phương kiểm soát quá trình phát triển đô thị đảm bảo tuân thủ theo đúng định hướng quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, chương trình và kế hoạch phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về phát triển đô thị trên phạm vi cả nước;

e) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, Nghị định này và quy định của pháp luật trong lĩnh vực phát triển đô thị theo thẩm quyền;

g) Định kỳ hàng năm, Bộ Xây dựng lựa chọn một số tỉnh, thành phố để khảo sát, đánh giá việc triển khai thực hiện chương trình phát triển đô thị, phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững của địa phương để yêu cầu địa phương có giải pháp tháo gỡ các tồn tại, vướng mắc trong việc thực hiện; kinh phí thực hiện khảo sát, đánh giá được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước của Bộ Xây dựng;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý việc phát triển đô thị quy định tại Nghị định này hoặc được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Bộ Tài chính có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phân bổ vốn đầu tư xây dựng các dự án để đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại đô thị được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách của Trung ương; huy động vốn ODA phục vụ cho các chương trình dự án hỗ trợ phát triển và cải tạo, nâng cấp đô thị;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền ban hành các cơ chế, tài chính về đất đai để

thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn theo thẩm quyền và theo quy định việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển đô thị bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai;

b) Phối hợp với Bộ Xây dựng và các địa phương trong việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển đô thị;

c) Chỉ đạo theo thẩm quyền việc bảo vệ, phòng chống thiên tai trong quá trình phát triển đô thị theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Ngân hàng nhà nước Việt Nam có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền ban hành các cơ chế ưu đãi về tín dụng để thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện các cơ chế, ưu đãi về tín dụng theo quy định của Nghị định này và của cơ quan có thẩm quyền;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được giao có trách nhiệm ban hành mới hoặc bổ sung các quy định theo thẩm quyền được giao có liên quan đến quản lý phát triển đô thị hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý phát triển đô thị cho phù hợp với Nghị quyết số... và Nghị định này; thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, quy định để khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phù hợp tình hình thực tế địa phương;

c) Chỉ đạo việc tổ chức lập, phê duyệt, bố trí nguồn vốn từ ngân sách chi thường xuyên của địa phương để xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn theo quy định của Nghị định này; chỉ đạo công bố công khai và tổ

chức triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, khu vực phát triển đô thị đã được phê duyệt theo quy định của Nghị định này;

d) Bố trí nguồn vốn đầu tư công hoặc nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đô thị trên địa bàn theo chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, khu vực phát triển đô thị đã được phê duyệt; chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt;

đ) Thực hiện việc đánh giá trình độ phát triển đô thị, công nhận loại đô thị trên địa bàn theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Nghị định này;

e) Tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu theo Nghị định này và chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt;

g) Sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức và phân giao chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan có liên quan của địa phương để thực hiện việc quản lý phát triển đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Nghị định này; chỉ đạo thực hiện, hướng dẫn kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi vi phạm về lĩnh

vực phát triển đô thị theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật;

h) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

i) Tổ chức tập huấn, phổ biến, tuyên truyền các văn bản, quy định của pháp luật về quản lý phát triển đô thị và vận động các tổ chức, cá nhân trên địa bàn chấp hành các quy định của pháp luật về phát triển đô thị;

k) Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, Nghị định này hoặc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

7. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn và thực hiện các nhiệm vụ khác được Nghị định này hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Thống nhất việc quản lý phát triển đô thị trên địa bàn;

b) Tổ chức xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn theo quy định của Nghị định này;

c) Bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các dự án, công trình trên địa bàn theo thẩm quyền và theo kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt;

d) Tổ chức đánh giá trình độ phát triển đô thị trên địa bàn theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Nghị định này;

đ) Thực hiện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

e) Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị; thực hiện các nhiệm vụ khác được Nghị định này hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

9. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan của địa phương có liên quan đến lĩnh vực quản lý phát triển đô thị có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý phát triển đô thị theo thẩm quyền trên địa bàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu chậm trễ trong thực hiện hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định của Nghị

quyết số 111/2025/UBTVQH15, Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý phát triển đô thị.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị và các nội dung của Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung tại các Nghị định sau:

a) Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

b) Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2020;

c) Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; đối với quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện cho đến khi có quy định mới trong Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

d) Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

đ) Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

2. Bãi bỏ Mục “0115.Tỷ lệ đô thị hóa” tại Phụ lục 1. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các tỉnh, thành phố thuộc diện hợp nhất thì việc xây dựng chương trình phát triển đô thị được quy định như sau:

a) Trường hợp các tỉnh, thành phố có chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện đến khi có chương trình phát triển đô thị được lập

và phê duyệt theo quy định tại Nghị định này; đối với chương trình phát triển đô thị điều chỉnh thì áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này;

b) Trường hợp có tỉnh, thành phố có chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt và có tỉnh chưa có chương trình phát triển đô thị được phê duyệt thì chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt tiếp tục được thực hiện. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau sáp nhập có trách nhiệm lập và phê duyệt chương trình phát triển đô thị áp dụng cho toàn tỉnh theo quy định của Nghị định này.

2. Đối với các tỉnh, thành phố không thuộc diện hợp nhất mà đã có chương trình phát triển đô thị thì tiếp tục thực hiện chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt đến khi phê duyệt chương trình điều chỉnh hoặc phê duyệt mới theo quy định của Nghị định này.

3. Việc xây dựng mới hoặc điều chỉnh chương trình phát triển đô thị theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được áp dụng thực hiện đến hết năm năm 2030; từ năm 2031 các địa phương thực hiện xây dựng chương trình phát triển đô thị áp dụng cho giai đoạn 10 năm theo quy định của Nghị định này.

4. Các chương trình phát triển đô thị áp dụng cho từng đô thị đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đến khi có chương trình phát triển đô thị được lập và phê duyệt để áp dụng cho toàn tỉnh, thành phố theo quy định của Nghị định này.

5. Các khu vực phát triển đô thị đã được lập và phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt; trường hợp địa phương đang lập khu vực phát triển đô thị nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa phê duyệt thì cập nhật vào nội dung chương trình phát triển đô thị theo quy định của Nghị định này.

6. Các tỉnh, thành phố đang tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị hoặc báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này và Nghị định này.

7. Việc chuyển tiếp thực hiện quy định về tăng trưởng xanh hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo quy định của Nghị định này đòi

với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, đầu tư xây dựng nhà ở tại đô thị được thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự án đã có văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà dự án chưa được phê duyệt thì nhà đầu tư phải bổ sung các nội dung về tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo quy định của Nghị định này trong Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế-kỹ thuật dự án. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng phải thực hiện đánh giá các nội dung về tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo quy định của Nghị định này khi thực hiện thẩm định dự án;

b) Trường hợp dự án đang làm thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư hoặc đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa kết thúc việc lựa chọn theo quy định thì tiếp tục thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy định. Sau khi được lựa chọn, nhà đầu tư phải bổ sung các nội dung về tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo quy định của Nghị định này trong Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế-kỹ thuật dự án. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng phải thực hiện đánh giá các nội dung về tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo quy định của Nghị định này khi thực hiện thẩm định dự án;

c) Trường hợp, dự án đã được phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế-kỹ thuật dự án trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành thì không phải bổ sung các nội dung về tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo quy định của Nghị định này.

8. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung về phân loại đô thị liên quan đến dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã có văn bản xác định khu vực, vị trí được phép thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền cho người dân tự xây dựng nhà ở hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư trong đó có nội dung cho phép chủ đầu tư được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà loại đô thị nơi có dự án hoặc khu vực này được điều chỉnh theo quy định của Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã xác định hoặc theo nội dung chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang thẩm định hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định mà đến ngày Nghị định này hiệu lực thi hành chưa có quyết định chấp thuận hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư thì loại đô thị làm căn cứ để xác định vị trí được phép thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền cho người dân

tự xây dựng nhà ở được thực hiện theo các quyết định về phân loại đô thị được cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và không thuộc diện phải bố trí quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội trong phạm vi dự án theo quy định của pháp luật về nhà ở mà loại đô thị nơi có dự án này được điều chỉnh theo quy định của Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo nội dung chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang thẩm định hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định mà đến ngày Nghị định này hiệu lực thi hành chưa có quyết định chấp thuận hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư thì việc dành quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội trong các dự án này được xác định căn cứ theo các quyết định về phân loại đô thị được cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

9. Trường hợp địa phương đã phê duyệt kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị, kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì đơn vị được giao lập chương trình, đề án hoặc báo cáo thực hiện thanh lý hợp đồng hoặc đối chiếu với các nội dung kinh phí quy định tại Nghị định này để đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp mới hoặc bổ sung kinh phí còn thiếu (nếu có) để thực hiện theo quy định của Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
MẪU ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ,
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị định /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đề cương xây dựng chương trình phát triển đô thị
Mẫu số 02	Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị
Mẫu số 03	Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển đô thị
Mẫu số 04	Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị
Mẫu số 05	Tiêu chí thống kê về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh
Mẫu số 06	Đề cương báo cáo đánh giá đô thị tăng trưởng xanh

Mẫu số 01. Đề cương xây dựng chương trình phát triển đô thị

A. THUYẾT MINH

Phần 1. Mở đầu

1. Sự cần thiết (căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn).
2. Phạm vi lập chương trình phát triển đô thị
3. Đánh giá hiện trạng về phát triển đô thị
 - 3.1. Hiện trạng hệ thống đô thị
 - a) Số lượng đô thị trên địa bàn; cơ cấu theo loại đô thị.
 - b) Tỷ lệ đô thị hóa; tốc độ tăng dân số đô thị.
 - c) Vai trò, chức năng của các đô thị trong tỉnh, thành phố.
 - 3.2. Hiện trạng không gian và phân bố đô thị
 - a) Quy mô, ranh giới và cấu trúc không gian các đô thị.
 - b) Phân bố dân cư, đất xây dựng đô thị; mối quan hệ đô thị - nông thôn.
 - c) Mức độ phát triển đô thị theo quy hoạch; tình trạng mở rộng đô thị, phát triển dàn trải (nếu có).
 - 3.3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị
 - a) Giao thông đô thị và kết nối liên đô thị.
 - b) Cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải.
 - c) Cấp điện, chiếu sáng đô thị.
 - d) Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.
 - đ) Hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin và phát triển đô thị thông minh (nếu có).
 - 3.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội đô thị.
 - a) Nhà ở đô thị, nhà ở xã hội.
 - b) Công trình y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao.
 - c) Không gian công cộng, cây xanh đô thị.
 - 3.5. Hiện trạng môi trường đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu
 - a) Chất lượng môi trường đô thị.
 - b) Tình trạng ngập úng, ô nhiễm, suy giảm không gian xanh.
 - c) Các giải pháp tăng trưởng xanh, phát triển đô thị thích ứng biến đổi khí hậu đã triển khai.
4. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình phát triển đô thị kỳ trước

4.1. Kết quả đạt được

- a) Mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu chính của chương trình.
- b) Kết quả đầu tư xây dựng, cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới các đô thị.
- c) Kết quả công nhận loại đô thị, đánh giá trình độ phát triển hạ tầng đô thị.
- d) Cải thiện diện mạo đô thị, chất lượng sống đô thị.
- đ) Kết quả huy động, sử dụng các nguồn lực đầu tư phát triển đô thị.

4.2. Tác động của chương trình

- a) Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- b) Nâng cao hiệu quả quản lý đô thị, quản lý quy hoạch - xây dựng.
- c) Tác động tích cực đến đời sống dân cư đô thị.

5. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình gồm thể chế, chính sách; công tác quy hoạch; nguồn lực; tổ chức thực hiện; xã hội và môi trường.

Phần II. Nội dung chương trình phát triển đô thị

1. 1.1. Mục tiêu

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

1.1.2. Mục tiêu cụ thể, bao gồm:

- a) Số lượng, cơ cấu loại đô thị;
- b) Mục tiêu về tỷ lệ đô thị hóa, dân số đô thị;
- c) Mục tiêu về công nhận loại đô thị, đánh giá trình độ phát triển đô thị;
- d) Mục tiêu về phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- đ) Mục tiêu về phát triển hệ thống hạ tầng xã hội đô thị;
- e) Mục tiêu về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;
- g) Mục tiêu về quản lý đô thị và chuyển đổi số.

1.2. Định hướng trong kỳ thực hiện chương trình

1.2.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

1.2.2. Định hướng tổ chức không gian đô thị

1.2.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1.2.4. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

1.2.5. Định hướng bảo vệ môi trường, thích ứng BĐKH.

1.2.6. Định hướng huy động nguồn lực và quản lý thực hiện.

2. Dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị, bao gồm:

2.1. Tỷ lệ đô thị hóa

- a) Tỷ lệ dân số đô thị/tổng dân số toàn tỉnh (%);
- b) Quy mô dân số đô thị (người);
- c) Tốc độ tăng dân số đô thị bình quân (%/năm).

2.2. Chỉ tiêu về trình độ phát triển hạ tầng kỹ thuật khung

- a) Giao thông đô thị;
- b) Cấp nước đô thị;
- c) Thoát nước và xử lý nước thải đô thị;
- d) Cấp điện, chiếu sáng đô thị;
- đ) Quản lý chất thải rắn đô thị.

2.3. Chỉ tiêu về trình độ phát triển hạ tầng xã hội chủ yếu

- a) Nhà ở;
- b) Giáo dục;
- c) Y tế;
- d) Văn hóa, thể thao, không gian công cộng.

2.3. Chỉ tiêu về môi trường và phát triển bền vững đô thị

2.4. Các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh khác do địa phương quyết định (Lựa chọn phù hợp đặc thù phát triển của tỉnh).

3. Số lượng, danh mục, loại đô thị trong kỳ chương trình; đô thị mới theo phân loại đô thị, đô thị mở rộng; khu vực phát triển đô thị (nếu có); trường hợp có khu vực phát triển đô thị thì phải nêu rõ các nội dung: địa điểm, ranh giới (sơ đồ minh họa); mô tả hiện trạng; thuyết minh cơ sở hình thành; tính chất hoặc các chức năng chính của khu vực; dự kiến thời hạn, kinh phí thực hiện; trách nhiệm thực hiện và hình thức quản lý.

4. Xác định một số yêu cầu để phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật và thực tế của địa phương. Đối với các nội dung về phát triển đô thị thông minh thì thực hiện theo quy định pháp luật về phát triển đô thị thông minh.

5. Dự kiến các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp quốc gia hoặc phục vụ các hoạt động của khu vực, quốc tế (nếu có); công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ liên phường hoặc liên phường, xã; các dự án đầu tư xây dựng khác để đáp ứng tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị theo quy định; các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở nằm trên địa bàn liên phường,

liên phường xã hoặc có quy mô dân số tương đương một đơn vị ở trở lên theo pháp luật về quy hoạch trong tỉnh, thành phố trong kỳ chương trình.

6. Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện chương trình bao gồm quy hoạch, cơ chế, nguồn lực, tài chính, tín dụng, thủ tục hành chính và các nhiệm vụ, giải pháp liên quan khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; trường hợp có liên quan đến cơ chế hoặc nguồn lực của trung ương thì trong chương trình cần có đề xuất cụ thể về cơ chế, cơ quan bố trí nguồn lực, thời gian thực hiện.

7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện, báo cáo, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chương trình phát triển đô thị.

8. Các nội dung khác theo tình hình thực tế của địa phương.

B. PHỤ LỤC

I. Phụ lục các văn bản: Là các văn bản liên quan đến căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý để lập chương trình phát triển đô thị.

II. Các bảng biểu phụ lục:

1. Danh mục các đô thị theo phân loại đô thị; danh mục các xã, đặc khu dự kiến thành đô thị; đô thị mới (nếu có), đô thị mở rộng (nếu có), đặc khu (nếu có) trong kỳ của chương trình.

2. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng để phát triển đô thị sử dụng vốn đầu tư công và sử dụng vốn khác.

3. Danh mục các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện chương trình.

4. Các số liệu liên quan đến chương trình phát triển đô thị.

Số liệu xây dựng chương trình phát triển đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi chương trình đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

III. Bản vẽ A3 gồm nội dung: Vị trí hệ thống các đô thị theo phân loại đô thị; hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng kỹ thuật đầu mối của tỉnh về giao thông, cấp nước, thoát nước, năng lượng, xử lý chất thải rắn hiện trạng, giai đoạn 5 năm, 10 năm.

Mẫu số 02. Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị

ỦY BAN NHÂN DÂN...(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../20...(2)/QĐ-UBND

...(3), ngày.....tháng.....năm ...(2)

QUYẾT ĐỊNH

.....(4)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số.....;

Căn cứ.....(5);

Theo đề nghị của.....(6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. (Tên của điều)

1. Mục tiêu, định hướng.
2. Các chỉ tiêu về phát triển đô thị
3. Số lượng, danh mục, loại đô thị; đô thị mới theo phân loại đô thị, đô thị mở rộng; khu vực phát triển đô thị (nếu có).
4. Một số yêu cầu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
5. Các chương trình, đề án, dự án để thực hiện chương trình.
6. Các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực thực hiện.
7. Tổ chức thực hiện

Điều ... (Tên của điều)

- 1.....
- a).....
-

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu: VT, ...(7). A.XX(8)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên địa danh tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu ban hành quyết định.
- (4) Tên gọi của quyết định.
- (5) Tên của văn bản là căn cứ ban hành văn bản.
- (6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.

Mẫu số 03. Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển đô thị

A. THUYẾT MINH

Phần I. Mở đầu

1. Sự cần thiết (căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý, căn cứ thực tiễn).
2. Phạm vi lập kế hoạch phát triển đô thị.
3. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị trên địa bàn
 - a) Hiện trạng về dân số, bao gồm: Tổng dân số (người); mật độ dân số trung bình (người/km²); cơ cấu dân số; số lượng khu dân cư, khu đô thị; phân bố;
 - b) Hiện trạng về không gian và sử dụng đất đô thị, bao gồm: Diện tích đất xây dựng đô thị (ha), trong đó phải nêu rõ các tỷ lệ đất như đất dân dụng (%), đất công cộng (%), đất cây xanh (%); thực trạng phát triển đô thị tự phát, xây dựng không phép; mức độ tuân thủ quy hoạch đô thị;
 - c) Hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm: Giao thông; cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải; cấp điện và chiếu sáng; quản lý chất thải rắn;
 - d) Hiện trạng về hạ tầng xã hội đô thị, bao gồm: Nhà ở; Giáo dục; Y tế; Văn hóa, thể thao, không gian công cộng;
 - đ) Hiện trạng về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu;
 - e) Hiện trạng quản lý phát triển đô thị: Năng lực quản lý của chính quyền phường trong lĩnh vực quy hoạch, trật tự xây dựng, vệ sinh môi trường; mức độ tuân thủ pháp luật xây dựng, đất đai, môi trường; sự tham gia của cộng đồng dân cư trong công tác chỉnh trang và phát triển đô thị;
 - g) Đánh giá khái quát việc triển khai theo chương trình phát triển đô thị.

Phần II. Nội dung kế hoạch phát triển đô thị

1. 1. Xác định các vấn đề ưu tiên cần đầu tư, cải tạo, chỉnh trang hoặc phát triển mới
 - a) Hạ tầng kỹ thuật (gồm: Nâng cấp đường giao thông, cầu cống, hệ thống thoát nước; khắc phục các điểm ngập úng; hoàn thiện hệ thống cấp nước sạch, cải thiện chất lượng và công suất; nâng cấp lưới điện và chiếu sáng công cộng; cải thiện quản lý và xử lý chất thải rắn);
 - b) Chỉnh trang đô thị (gồm: Cải tạo khu dân cư hiện hữu, khu trung tâm, chợ; Bố trí cảnh quan, vỉa hè, cây xanh, không gian công cộng;
 - c) Phát triển khu đô thị
2. Dự kiến các dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn
 - 2.1. Dự kiến các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật
 - a) Dự án giao thông đô thị bao gồm các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính, đường khu vực, đường nội bộ đô thị theo

quy hoạch được duyệt; hoàn thiện hệ thống vỉa hè, bãi đỗ xe, nút giao thông, cầu, công nhằm nâng cao năng lực giao thông đô thị; Các dự án giao thông liên phường, liên xã;

b) Dự án cấp nước đô thị bao gồm các dự án xây dựng mới, cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung; nâng cấp mạng lưới phân phối nước; Dự án cấp nước liên phường, liên xã.

c) Dự án thoát nước và xử lý nước thải bao gồm các dự án đầu tư hệ thống thoát nước mưa, nước thải; xây dựng trạm, nhà máy xử lý nước thải tập trung; các dự án thoát nước liên phường, liên xã.

d) Dự án cấp điện, chiếu sáng đô thị bao gồm các dự án nâng cấp lưới điện trung - hạ thế, trạm biến áp; cải tạo, mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng; dự án cấp điện, chiếu sáng liên khu vực.

đ) Dự án quản lý chất thải rắn bao gồm các dự án đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung, trạm trung chuyển rác thải; dự án liên phường, liên xã.

2.2. Dự kiến các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội

a) Dự án giáo dục, bao gồm: các dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy mô dân số đô thị; dự án giáo dục liên phường, liên xã;

b) Dự án y tế bao gồm các dự án nâng cấp, xây dựng trạm y tế, cơ sở khám chữa bệnh khu vực; dự án y tế liên phường, liên xã;

c) Dự án văn hóa, thể thao, không gian công cộng bao gồm các dự án đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao, công viên, quảng trường, không gian sinh hoạt cộng đồng; dự án liên phường.

2.3. Dự kiến các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở

a) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị; dự án khu đô thị liên phường;

b) Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở;

c) Dự án khu nhà ở liên phường, liên xã.

3. Các yêu cầu, giải pháp

a) Yêu cầu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai;

b) Giải pháp, nhiệm vụ phát triển đô thị tăng trưởng xanh;

c) Giải pháp, nhiệm vụ phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu;

d) Giải pháp, nhiệm vụ phát triển đô thị bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai.

4. Đối với đô thị hiện hữu thì phải xác định các dự án để cải tạo, chỉnh trang các khu vực hoặc tuyến phố, nâng cấp hoặc xây mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật và

hạ tầng xã hội, các yêu cầu và nhiệm vụ khi thực hiện các dự án xây mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị trên địa bàn phường.

Trường hợp là đô thị mở rộng thì phải xác định rõ lộ trình đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các khu vực mở rộng theo đúng quy hoạch đô thị đã được duyệt; các giải pháp và phân kỳ đầu tư dự án để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị theo quy định.

Trường hợp là đô thị mới thì phải lập danh mục dự án đầu tư để đáp ứng các tiêu chí phân loại đô thị theo từng giai đoạn; xây dựng lộ trình cụ thể để triển khai thực hiện các dự án; thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, huy động nguồn lực để đầu tư các dự án.

Đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị thì phải xác định rõ tính chất, chức năng đặc thù của khu vực (kinh tế, du lịch, an ninh - quốc phòng); các yêu cầu phát triển và quản lý theo các tiêu chí riêng được cấp có thẩm quyền quy định (nếu có); mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình để đáp ứng các yêu cầu về phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết về phân loại đô thị; xây dựng cơ chế điều phối, quản lý phát triển đặc thù phù hợp đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị;

5. Dự kiến nguồn lực về tài chính trong đề thực hiện, trong đó xác định cụ thể nguồn lực do Nhà nước đầu tư xây dựng, bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã; các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật (nếu có).

6. Các giải pháp cụ thể của địa phương để triển khai thực hiện kế hoạch gồm tài chính, thủ tục hành chính, cơ chế hỗ trợ và các giải pháp khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

7. Trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan tổ chức có liên quan. Trách nhiệm triển khai thực hiện khu vực phát triển đô thị trong trường hợp có khu vực phát triển đô thị trên địa bàn.

8. Các nội dung khác phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

B. PHỤ LỤC

I. Phụ lục các văn bản: Các văn bản là căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý để lập kế hoạch phát triển đô thị.

II. Các bảng biểu phụ lục:

1. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng để phát triển đô thị sử dụng vốn đầu tư công và vốn khác.

2. Danh mục các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển đô thị.

3. Các số liệu liên quan đến kế hoạch phát triển đô thị.

Số liệu xây dựng kế hoạch phát triển đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi kế hoạch đến Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm

định đề trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

III. Bản vẽ A₃ gồm nội dung: vị trí hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cấp phường trở lên; vị trí thực hiện các dự án được nêu trong kế hoạch phát triển đô thị, giai đoạn 5 năm.

Mẫu số 04. Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị

ỦY BAN NHÂN DÂN...(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../20...(2)/QĐ-UBND

...(3), ngày.....tháng.....năm ...(2)

QUYẾT ĐỊNH

.....(4)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số.....;

Căn cứ.....(5);

Theo đề nghị của.....(6).

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. (Tên của điều)**

1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu và các chỉ tiêu thống kê cấp xã khác liên quan đến phát triển đô thị.
2. Một số yêu cầu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
4. Các nội dung cụ thể đối với đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng, đô thị mới, đặc khu được xác định là đô thị, xã hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị.
5. Các dự án đầu tư xây dựng để thực hiện kế hoạch.
6. Các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực thực hiện.
7. Tổ chức thực hiện

Điều ... (Tên của điều)

- 1.....
- a).....

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...(7). A.XX(8)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên địa danh tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu ban hành quyết định.
- (4) Tên gọi của quyết định.
- (5) Tên của văn bản là căn cứ ban hành văn bản.
- (6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.
- (7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (8) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05. Tiêu chí thống kê về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

I. Khái niệm và phương pháp tính

1. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng

- Khái niệm: là tỷ lệ phần trăm chuyến đi trong một khu vực được thực hiện bằng phương tiện vận tải hành khách công cộng phù hợp với đặc điểm của từng đô thị theo vùng miền so với tổng số nhu cầu đi lại của người dân trong khu vực đó.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Lượt khách vận tải bằng phương tiện công cộng / Tổng nhu cầu đi lại) x 100%

2. Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh

- Khái niệm: là tỷ lệ phần trăm phương tiện xe buýt sử dụng năng lượng xanh (bao gồm: xe điện, xe sử dụng khí thiên nhiên nén – CNG, xe lai -hybrid hoặc xe sử dụng nhiên liệu hydro) so với tổng số phương tiện xe buýt.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Số lượng xe buýt sử dụng năng lượng xanh / Tổng số phương tiện xe buýt) x 100%

3. Tỷ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải

- Khái niệm: là tỷ lệ phần trăm phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải (bao gồm: xe ô tô điện, xe ô tô hybrid, xe máy điện, xe đạp điện, xe đạp và các phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải khác) so với tổng số phương tiện cá nhân.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Số lượng phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải / Tổng số phương tiện cá nhân) x 100%

4. Tỷ lệ đường dành riêng cho xe đạp

- Khái niệm: là tỷ lệ phần trăm chiều dài đường dành riêng cho xe đạp so với tổng chiều dài đường giao thông trong khu vực.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Tổng chiều dài đường dành riêng cho xe đạp / Tổng chiều dài đường giao thông trong khu vực) x 100%

5. Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng

- Khái niệm: là tỷ lệ phần trăm chiều dài các tuyến đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng so với tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Tổng chiều dài đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng / Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng) x 100%

6. Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng đô thị

- Khái niệm: là tỷ lệ phần trăm năng lượng điện tái tạo (bao gồm: điện mặt trời, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng biển, điện thủy triều, điện từ chất thải rắn

sinh hoạt đô thị, chất thải của quá trình sản xuất, kinh doanh, điện sinh khối và thủy điện) được tiêu thụ so với tổng tiêu thụ năng lượng điện trong khu vực.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Tổng năng lượng điện tái tạo / Tổng tiêu thụ năng lượng điện trong khu vực) x 100%

7. Tỷ lệ nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu

- Khái niệm: là tỷ lệ phần trăm nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu so với tổng số nhà dân trong khu vực.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Tổng số nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu / Tổng số nhà dân trong khu vực) x 100%

8. Tỷ lệ công trình xây dựng nghiệm thu được hệ thống chứng nhận công trình xanh cấp giấy chứng nhận

- Khái niệm: là tỷ lệ phần trăm công trình xây dựng đã nghiệm thu và được cấp chứng chỉ Công trình xanh so với tổng số công trình xây dựng được nghiệm thu trong khu vực.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = Số công trình xây dựng nghiệm thu được cấp chứng chỉ Công trình xanh / Tổng số công trình xây dựng được nghiệm thu trong khu vực) x 100%

II. Kỳ công bố

- Công bố hằng năm trong Báo cáo giám sát đô thị tăng trưởng xanh.

- Các chỉ tiêu liên quan đến môi trường không khí (chỉ số chất lượng không khí, bụi siêu mịn, bụi mịn) có thể cập nhật theo tháng hoặc quý nếu có hệ thống quan trắc tự động.

III. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công Thương.

- Hệ thống quan trắc môi trường tự động.

- Dữ liệu từ Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC).

- Số liệu GIS, thống kê dân số, doanh nghiệp dịch vụ đô thị.

- Báo cáo từ Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IV. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp

1. Đơn vị chủ trì cấp tỉnh

Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp 17 chỉ tiêu.

2. Đơn vị phối hợp

- Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi và cung cấp các chỉ tiêu liên quan đến môi trường, chất thải, quan trắc.

- Sở Công Thương theo dõi và cung cấp các chỉ tiêu liên quan đến năng

lượng tái tạo, tiêu thụ năng lượng.

- Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi và cung cấp các chỉ tiêu liên quan đến hạ tầng thông minh, trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC).

- Ủy ban nhân dân cấp huyện theo dõi và cung cấp dữ liệu liên quan đến dân số, hạ tầng, hiện trạng đô thị.

3. Đơn vị chuyên trách trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

- Trung tâm hoặc Ban chuyên trách phát triển đô thị
- Trung tâm điều hành đô thị thông minh
- Tổ chức khác được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chuyên trách.

Mẫu số 06. Đề cương báo cáo đánh giá đô thị tăng trưởng xanh

A. THUYẾT MINH

Phần I. Mở đầu

- Phạm vi lập Báo cáo.
- Tóm tắt, khái quát các vấn đề chính của Báo cáo.
- Giới thiệu chung về đô thị: tên, diện tích, dân số, cơ cấu kinh tế, tổng số hộ...

Phần II. Báo cáo, đánh giá việc xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

- Báo cáo kết quả cụ thể theo yêu cầu tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định.
- Đánh giá việc thực hiện.

Phần III. Đề xuất, kiến nghị

B. PHỤ LỤC

1. Tổng hợp số liệu các chỉ tiêu đô thị tăng trưởng xanh.
2. Tổng hợp danh mục đề xuất bổ sung (nếu có) các hoạt động về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.
3. Bảng biểu, số liệu liên quan.

Phụ lục II**MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NHẬN
TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ***(Kèm theo Nghị định /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Đề cương lập đề án công nhận loại đô thị loại I
Mẫu số 02	Quyết định công nhận đô thị loại I
Mẫu số 03	Đề cương lập đề án công nhận loại đô thị loại II hoặc loại III
Mẫu số 04	Quyết định công nhận đô thị loại II, loại III
Mẫu số 05	Đề cương báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị
Mẫu số 06	Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị
Mẫu số 07	Thông báo kết luận của Hội đồng thẩm định liên ngành

Mẫu số 01. Đề cương đề án công nhận loại đô thị loại I

A. THUYẾT MINH

Phần I. Phần mở đầu

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập đề án.

Phần II. Phần nội dung đề án

1. Khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị.
2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.
3. Đánh giá vị trí, vai trò, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và những kết quả đạt được.
4. Đánh giá tổng quan về mức độ đô thị hóa của đô thị.
5. Đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị.
6. Đánh giá tổng hợp mức độ đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị bao gồm:
 - a) Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I quy định tại Phụ lục I của Nghị quyết số.../2025/UBTVQH15;
 - b) Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các đô thị loại II, loại III trực thuộc theo quy định tại Bảng 2A Phụ lục II của Nghị quyết số.../2025/UBTVQH15;
 - c) Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị đối với các đơn vị hành chính trong đô thị theo quy định tại Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số.../2025/UBTVQH15.
7. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo.

Phần III. Kết luận và kiến nghị

B. PHỤ LỤC

1. Văn bản pháp lý.
2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3. Bảng biểu số liệu liên quan.
4. Bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định

hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch giai đoạn ngắn hạn (02 bản thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật).

5. Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

C. Video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị (khoảng 20 phút).

Mẫu số 02. Quyết định công nhận đô thị loại I**BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BXD

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Công nhận đô thị ... *[Ghi tên tỉnh hoặc thành phố]* là đô thị loại I****THẨM QUYỀN BAN HÀNH***Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];**Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức thực hiện công nhận];**Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình đề án phân loại đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công nhận đô thị ... *[Ghi tên tỉnh, thành phố]* là đô thị loại I.**Điều 2.** Phạm vi ranh giới công nhận đô thị ... *[Ghi tên đô thị]* có tổng diện tích tự nhiên là ... *[Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km²]*, gồm các phường/xã: ... *[Ghi tên các phường, xã, đặc khu là đô thị]*. Dân số năm ... *[Ghi theo năm có Tờ trình]* là ... người.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.*[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.***Nơi nhận:**

- Như Điều ...;

-

- Lưu: VT,...¹,...².**BỘ TRƯỞNG***(Ghi rõ chức danh, tên người ký,)*¹ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).² Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 03. Đề cương đề án công nhận loại đô thị loại II hoặc loại III

A. THUYẾT MINH

Phần I. Phần mở đầu

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập đề án.

Phần II. Phần nội dung đề án

1. Khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị.
2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.
3. Đánh giá vị trí, vai trò, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và những kết quả đạt được.
4. Đánh giá tổng quan về mức độ đô thị hóa của đô thị.
5. Đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị.
6. Đánh giá tổng hợp mức độ đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị bao gồm:

a) Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị theo quy định tại Bảng 2A Phụ lục II của Nghị quyết số.../2025/UBTVQH15;

c) Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị theo quy định tại Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số.../2025/UBTVQH15 (*Áp dụng đối với đề án công nhận loại đô thị cho đô thị mới quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này*).

7. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo.

Phần III. Kết luận và kiến nghị

B. PHỤ LỤC

1. Văn bản pháp lý.
2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3. Bảng biểu số liệu liên quan.
4. Bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch giai đoạn ngắn hạn (02 bản thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật).
5. Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

C. Video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị (khoảng 20 phút).

Mẫu số 04. Quyết định công nhận đô thị loại II, loại III
ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH/THÀNH PHỐ..... **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị] trực thuộc tỉnh/thành phố [Ghi tên tỉnh] là đô thị loại ...

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức thực hiện công nhận];

Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình đề án công nhận loại đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị] trực thuộc tỉnh [Ghi tên tỉnh] là đô thị loại

Điều 2. Phạm vi ranh giới công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị] có tổng diện tích tự nhiên là ... [Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km²], gồm các phường/xã: ... [Ghi tên các phường, đặc khu là đô thị]. Dân số năm ... [Ghi theo năm có Tờ trình] là ... người.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;

-

- Lưu: VT,...³,...⁴.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ghi rõ chức danh, tên người ký,)

³ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

⁴ Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05. Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

A. THUYẾT MINH

Phần I. Mở đầu

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập báo cáo trình độ phát triển đô thị đơn vị hành chính trong đô thị.
4. Sự phù hợp của đề xuất thành lập phường (*Áp dụng đối với báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị Đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị mở rộng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định này*).

Phần II. Nội dung báo cáo

1. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.
2. Đánh giá vị trí, vai trò, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và những kết quả đạt được.
3. Đánh giá tổng quan về mức độ đô thị hóa của đô thị.
4. Đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị.
5. Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị theo quy định tại Bảng 2B Phụ lục II Nghị quyết số...;

Phần III. Kết luận và kiến nghị

B. PHỤ LỤC

1. Văn bản pháp lý.
2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3. Bảng biểu số liệu liên quan.
4. Bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm: bản đồ địa giới hành chính đơn vị hành chính trong đô thị (01 bản); bản đồ hiện trạng xây dựng và vị trí công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang triển khai thực hiện tại đơn vị hành chính trong đô thị (01 bản); các bản đồ quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết trong đó thể hiện rõ định hướng phát triển không gian, sử dụng đất tại khu vực đơn vị hành chính trong đô thị.
5. Số liệu đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị đơn vị hành chính trong đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi báo cáo đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

Mẫu số 06. Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH..... **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-..... ..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] thuộc... [Ghi tên đô thị] trực thuộc tỉnh/thành phố ... [Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương] đạt trình độ phát triển đô thị đơn vị hành chính trong đô thị loại ... [Ghi loại đô thị]

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức];

Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] thuộc... [Ghi tên đô thị] trực thuộc tỉnh/thành phố ... [Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương] đạt trình độ phát triển đô thị đơn vị hành chính trong đô thị loại ... [Ghi loại đô thị].

Điều 2. Phạm vi ranh giới công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] có tổng diện tích tự nhiên là ... [Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km²]. Dân số năm ... [Ghi theo năm có Tờ trình] là ... người.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;

-

- Lưu: VT,...⁵,...⁶.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ghi rõ chức danh, tên người ký,)

⁵ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

⁶ Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 07. Thông báo kết luận của Hội đồng thẩm định liên ngành
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Kết luận của Hội đồng thẩm định liên ngành Đề án đề nghị công nhận đô thị ... [Ghi tên tỉnh hoặc thành phố, đối với thành phố trực thuộc Trung ương; Ghi tên đô thị thực thuộc tỉnh/thành phố đối với đô thị loại II, loại III] là đô thị loại ... [Ghi loại đô thị được công nhận]

Các nội dung chi tiết gồm :

1. Sự cần thiết phân loại đô thị.
2. Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với quy hoạch, chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt.
3. Trình tự thủ tục lập và thành phần hồ sơ đề án.
4. Góp ý cụ thể vào các nội dung của đề án.
5. Điểm đánh giá trung bình của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.
6. Kết luận, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;

-;

- Lưu: VT,...⁷,...⁸.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ghi rõ chức danh, tên người ký,)

⁷ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

⁸ Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục III**BIỂU MẪU XÁC ĐỊNH MỨC KINH PHÍ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH,
KẾ HOẠCH TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, TỔ CHỨC LẬP ĐỀ ÁN
CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ, BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ**

(kèm theo Nghị định /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị
Mẫu số 02	Kinh phí xây dựng, điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị
Mẫu số 03	Kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị
Mẫu số 04	Kinh phí tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

Mẫu số 01. Kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị

I. Tổng mức kinh phí xây dựng chương trình phát triển đô thị

Kinh phí xây dựng chương trình phát triển đô thị là toàn bộ các khoản mục chi để thực hiện xây dựng chương trình phát triển đô thị quy định tại khoản 2 Điều 25 ban hành kèm theo Nghị định này, xác định theo tổng mức kinh phí xây dựng chương trình phát triển đô thị.

1. Tổng mức kinh phí xây dựng chương trình phát triển đô thị được xác định theo công thức sau đây:

$$C_{CT} = C_{TV} + C_{NV} + C_{TD} + C_{DP}$$

TT	Khoản mục chi	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
	Tổng mức kinh phí xây dựng chương trình phát triển đô thị	$C_{TV} + C_{NV} + C_{TD} + C_{DP}$		C_{CT}
I	Chi cho công tác xây dựng chương trình phát triển đô thị	$C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + GTGT$		C_{TV}
1	Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc	Đơn giá ngày công chuyên gia nhân (x) Định mức ngày công		C_{cg}
2	Chi quản lý của đơn vị thực hiện xây dựng chương trình	$(45\% \div 55\%) \times C_{cg}$		C_{ql}
3	Chi phí khác của đơn vị xây dựng chương trình	Chi phí đi lại, lưu trú, văn phòng phẩm và các khoản chi phí hợp lý khác theo quy định		C_k
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\% \times (C_{cg} + C_{ql})$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\% \times (C_{cg} + C_{ql} + TN + C_k)$		GTGT
II	Chi quản lý nghiệp vụ xây dựng chương trình phát triển đô thị của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	- Xác định bằng dự toán; - Không lớn hơn $6\% \times C_{TV}$		C_{NV}
III	Chi cho công tác lấy ý kiến xây dựng chương trình phát triển đô thị	- Xác định bằng dự toán; - Không lớn hơn $5\% \times C_{TV}$		C_{TD}
IV	Chi dự phòng	không lớn hơn $10\% \times (C_{TV} + C_{NV} + C_{TD})$		C_{DP}

2. Các khoản mục chi cấu thành tổng mức kinh phí xây dựng chương trình phát triển đô thị (C_{CT}) được xác định như sau:

- a) C_{TV} : Chi cho công tác xây dựng chương trình phát triển đô thị, bao gồm:
- (C_{cg}): Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc, được xác định theo số lượng chuyên gia, mức chuyên gia, thời gian làm việc (định mức ngày công) của

chuyên gia và tiền lương của chuyên gia, trong đó: Số lượng, mức chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên) được xác định theo yêu cầu cụ thể về nội dung, khối lượng công việc, tiến độ thực hiện của từng loại công việc, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của từng loại chuyên gia. Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương thực hiện công việc xây dựng chương trình phát triển đô thị. Đề cương thực hiện công việc phải phù hợp với phạm vi, khối lượng, nội dung, tiến độ thực hiện. Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc (C_{cg}) được xác định theo công thức: $C_{cg} = \text{Đơn giá ngày công chuyên gia (x) Định mức ngày công}$, trong đó:

+ Đơn giá ngày công chuyên gia được xác định trên cơ sở mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước theo quy định của Bộ Nội vụ như sau:

Đơn giá ngày công chuyên gia = Mức chuyên gia (x) Đơn giá ngày công của chuyên gia.

Mức chuyên gia, đơn giá ngày công được chia theo 4 mức và ký hiệu như sau: chuyên gia mức 1 (CG1), chuyên gia mức 2 (CG2), chuyên gia mức 3 (CG3), chuyên gia mức 4 (CG4) căn cứ theo quy định của Bộ Nội vụ về mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước. Cơ quan tổ chức xây dựng chương trình phát triển đô thị xác định cụ thể mức chuyên gia để thực hiện các công việc nhưng không thấp hơn mức chuyên gia yêu cầu theo hướng dẫn tại Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để xây dựng chương trình phát triển đô thị dưới đây khi lập tổng mức kinh phí.

+ Định mức ngày công (thời gian làm việc của chuyên gia) để thực hiện các công việc xây dựng chương trình phát triển đô thị được xác định theo Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để xây dựng chương trình phát triển đô thị dưới đây. Định mức ngày công được xác định phù hợp với điều kiện thực tế và các yêu cầu cụ thể của địa phương về xây dựng chương trình phát triển đô thị nhưng phải đảm bảo nằm trong khoảng định mức ngày công tối thiểu và định mức ngày công tối đa.- C_{ql} : Chi quản lý của đơn vị thực hiện tư vấn xây dựng chương trình phát triển đô thị (trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn), bao gồm: các khoản chi liên quan đến hoạt động của bộ phận quản lý, điều hành tổ chức tư vấn (tiền lương của bộ phận quản lý), chi cho duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn; chi văn phòng làm việc; chi phí xã hội (đóng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định thuộc trách nhiệm của tổ chức tư vấn); mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các khoản chi quản lý khác có liên quan đến hoạt động của tổ chức tư vấn. Chi quản lý của đơn vị thực hiện công

tác tư vấn (C_{ql}) được xác định bằng 45%-55% của chi cho chuyên gia tư vấn thực hiện các công việc (C_{cg}), cụ thể như sau:

Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc C_{cg} (tỷ đồng)	<1	$1 \div <3$	≥ 3
Tỷ lệ %	55	50	45

- C_k : là các khoản chi khác của đơn vị thực hiện xây dựng chương trình phát triển đô thị (bao gồm: chi thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm; chi khấu hao thiết bị; chi cho đi lại, lưu trú của chuyên gia để thực hiện các công việc khảo sát, làm việc với các cơ quan liên quan, hội họp, báo cáo nội dung sản phẩm với các cấp có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục công việc và các khoản chi khác (nếu có), bao gồm:

+ Chi thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết;

+ Chi khấu hao thiết bị: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị để thực hiện công việc. Giá thiết bị là mức giá phổ biến trên thị trường, tỷ lệ khấu hao thiết bị xác định theo quy định hiện hành;

+ Chi cho biên tập, in ấn hồ sơ phục vụ hội nghị, hội thảo, báo cáo: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết;

+ Các khoản chi khác (nếu có): Xác định theo dự kiến nhu cầu, điều kiện thực tế cần thực hiện.

- TN: là thu nhập chịu thuế tính trước trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, được xác định bằng 6% của tổng chi cho chuyên gia tư vấn thực hiện các công việc (C_{cg}) và Chi quản lý của đơn vị thực hiện công tác tư vấn (C_{ql}).

- GTGT: là thuế giá trị gia tăng trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, được xác định trên cơ sở mức thuế suất đối với hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn theo quy định hiện hành.

b) C_{NV} : là chi cho các hoạt động của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quản lý quá trình xây dựng chương trình phát triển đô thị trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, xác định bằng dự toán phù hợp với nhiệm vụ quản lý nghiệp vụ được giao nhưng không lớn hơn 6% chi cho xây dựng chương trình phát triển đô thị, bao gồm các khoản chi sau đây:

- Chi cho chuyên gia, cán bộ kiêm nhiệm (nếu có) được xác định trên cơ sở các công việc cần thực hiện (kiểm tra, giám sát về khối lượng, nội dung, chất lượng, tiến độ, hội họp, báo cáo các cấp có thẩm quyền, nghiệm thu các giai đoạn,

nghiệm thu hoàn thành, ...) và được quản lý, sử dụng theo quy định của cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước.

- Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ chi hội nghị;

- Chi phí khác bao gồm chi phí đi lại, lưu trú để hội họp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy trình, trình tự được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí; chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn (nếu có) theo quy định

của pháp luật về đấu thầu và các khoản chi phí khác được xác định phù hợp với thực tế tại thời điểm xây dựng chi phí.

c) C_{TB} : là chi cho công tác lấy ý kiến xây dựng chương trình phát triển đô thị, xác định bằng dự toán nhưng không lớn hơn 5% chi cho xây dựng chương trình phát triển đô thị.

d) C_{DP} : là khoản chi cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc xây dựng chương trình phát triển đô thị. Chi dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản chi nói trên.

3. Cơ sở xác định các mức chuyên gia, mức lương chuyên gia căn cứ theo quy định của Bộ Nội vụ, chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị căn cứ theo quy định của Bộ Tài chính.

II. Mức chuyên gia và định mức ngày công để thực hiện các công việc xây dựng chương trình phát triển đô thị

Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để xây dựng chương trình phát triển đô thị

STT	Công việc	Loại chuyên gia	Định mức ngày công	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Chuẩn bị điều tra, khảo sát		80	200
	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu; Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu; Xây dựng biểu mẫu thu thập số liệu, dữ liệu, phiếu điều tra; Lập kế hoạch điều tra, khảo sát thực tế; Các công việc khác có liên quan nếu có	CG1, CG2, CG3,CG4		
2	Khảo sát thực tế (tính cho 01 ĐVHC cấp xã)		40	80
	Khảo sát thực tế hiện trạng phát triển đô thị; Điều tra, khảo sát nhu cầu về phát triển đô thị; Khảo sát thực tế xác định các khu vực dự kiến phát triển đô thị; Các nội dung khảo sát thực tế khác có liên quan nếu có.	CG1, CG2, CG3, CG4		
3	Thu thập bổ sung số liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	30	50
4	Tổng hợp, xử lý số liệu, dữ liệu		100	200
	Tổng hợp, xử lý số liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4		
5	Xây dựng dự thảo chương trình		480	920

STT	Công việc	Loại chuyên gia	Định mức ngày công	
			Tối thiểu	Tối đa
	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển đô thị; Nghiên cứu, phân tích hiện trạng phát triển đô thị trên địa bàn; Nghiên cứu, đánh giá kết quả phát triển đô thị; Nghiên cứu, đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị; Nghiên cứu, dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng phát triển đô thị; Nghiên cứu, dự kiến diện tích đất xây dựng đô thị; Nghiên cứu, xác lập các mục tiêu phát triển đô thị; Nghiên cứu, xác lập các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn; Nghiên cứu, đề xuất danh mục các dự án nhằm cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị; Nghiên cứu, xác định nhu cầu về nguồn vốn để phát triển đô thị; Nghiên cứu, đề xuất các đề án khung phát triển đô thị theo mô hình đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, đô thị thông minh; Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thực hiện chương trình; Nghiên cứu, xác định danh mục khu vực dự kiến phát triển đô thị theo đơn vị hành chính cấp xã; Nghiên cứu, đề xuất trách nhiệm của các cơ quan có liên quan và tổ chức thực hiện; Các nghiên cứu khác có liên quan; Tổng hợp, hoàn thiện nội dung dự thảo chương trình	CG1, CG2, CG3, CG4		
6	Báo cáo, tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa nội dung dự thảo chương trình	CG1, CG2, CG3	90	150
7	Hoàn thiện sản phẩm	CG1, CG2, CG3, CG4	30	60

III. Tổng mức kinh phí điều chỉnh chương trình phát triển đô thị

Trường hợp điều chỉnh chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt thì căn cứ vào những nội dung điều chỉnh, khối lượng các công việc phải thực hiện để xác định kinh phí điều chỉnh nhưng tổng mức kinh phí điều chỉnh chương trình phát triển đô thị không vượt quá 70% tổng mức kinh phí xây dựng chương trình phát triển đô thị theo quy định của Nghị định này.

Mẫu số 02. Kinh phí xây dựng, điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị

I. Tổng mức kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển đô thị

Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển đô thị là toàn bộ các khoản mục chi để thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển đô thị quy định tại khoản 2 Điều 25 ban hành kèm theo Nghị định này, xác định theo tổng mức kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển đô thị.

1. Tổng mức kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển đô thị được xác định theo công thức sau đây:

$$C_{KH} = C_{TV} + C_{NV} + C_{TD} + C_{DP}$$

TT	Khoản mục chi	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
	Tổng mức kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển đô thị	$C_{TV} + C_{NV} + C_{TD} + C_{DP}$		C_{KH}
I	Chi cho công tác xây dựng kế hoạch phát triển đô thị	$C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + GTGT$		C_{TV}
1	Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc	Đơn giá ngày công chuyên gia nhân (x) Định mức ngày công		C_{cg}
2	Chi quản lý của đơn vị thực hiện công tác xây dựng kế hoạch phát triển đô thị	$(45\% \div 55\%) \times C_{cg}$		C_{ql}
3	Chi phí khác của đơn vị xây dựng kế hoạch phát triển đô thị	Chi phí đi lại, lưu trú, văn phòng phẩm và các khoản chi phí hợp lý khác theo quy định		C_k
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\% \times (C_{cg} + C_{ql})$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\% \times (C_{cg} + C_{ql} + TN + C_k)$		GTGT
II	Chi quản lý nghiệp vụ xây dựng kế hoạch phát triển đô thị của cơ quan chuyên môn cấp xã	- Xác định bằng dự toán; - Không lớn hơn $6\% \times C_{TV}$		C_{NV}
III	Chi cho công tác lấy ý kiến xây dựng kế hoạch phát triển đô thị	- Xác định bằng dự toán; - Không lớn hơn $5\% \times C_{TV}$.		C_{TD}
IV	Chi dự phòng	không lớn hơn $10\% \times (C_{TV} + C_{NV} + C_{TD})$		C_{DP}

2. Các khoản mục chi cấu thành tổng mức kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển đô thị (C_{KH}) được xác định như sau:

a) C_{TV} : Chi cho công tác xây dựng kế hoạch phát triển đô thị, bao gồm:

- Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc (C_{cg}) xác định theo số lượng chuyên gia, mức chuyên gia, thời gian làm việc (định mức ngày công) của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia, trong đó: Số lượng, mức chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên) được xác định theo yêu cầu cụ thể về nội dung, khối lượng công việc, tiến độ thực

hiện của từng loại công việc, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của từng loại chuyên gia. Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương thực hiện công việc xây dựng kế hoạch phát triển đô thị. Đề cương thực hiện công việc phải phù hợp với phạm vi, khối lượng, nội dung, tiến độ thực hiện. Chỉ cho chuyên gia thực hiện các công việc (C_{cg}) được xác định theo công thức: $C_{cg} = \text{Đơn giá ngày công chuyên gia (x) Định mức ngày công}$, trong đó:

+ Đơn giá ngày công chuyên gia được xác định trên cơ sở mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước theo quy định của Bộ Nội vụ như sau:

Đơn giá ngày công chuyên gia = Mức chuyên gia (x) Đơn giá ngày công của chuyên gia.

Mức chuyên gia, đơn giá ngày công được chia theo 4 mức và ký hiệu như sau: chuyên gia mức 1 (CG1), chuyên gia mức 2 (CG2), chuyên gia mức 3 (CG3), chuyên gia mức 4 (CG4) căn cứ theo quy định của Bộ Nội vụ về mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước. Cơ quan tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển đô thị xác định cụ thể mức chuyên gia để thực hiện các công việc nhưng không thấp hơn mức chuyên gia yêu cầu theo hướng dẫn tại Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để xây dựng kế hoạch phát triển đô thị dưới đây khi lập tổng mức kinh phí.

+ Định mức ngày công (thời gian làm việc của chuyên gia) để thực hiện các công việc xây dựng kế hoạch phát triển đô thị được xác định theo Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để xây dựng kế hoạch phát triển đô thị dưới đây. Định mức ngày công được xác định phù hợp với điều kiện thực tế và các yêu cầu cụ thể của địa phương về xây dựng kế hoạch phát triển đô thị nhưng phải đảm bảo nằm trong khoảng định mức ngày công tối thiểu và định mức ngày công tối đa.

- C_{ql} : Chi quản lý của đơn vị thực hiện tư vấn xây dựng kế hoạch phát triển đô thị (trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn), bao gồm: các khoản chi liên quan đến hoạt động của bộ phận quản lý, điều hành tổ chức tư vấn (tiền lương của bộ phận quản lý), chi cho duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn; chi văn phòng làm việc; chi phí xã hội (đóng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định thuộc trách nhiệm của tổ chức tư vấn); mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các khoản chi quản lý khác có liên quan đến hoạt động của tổ chức tư vấn. Chi quản lý của đơn vị thực hiện công tác tư vấn (C_{ql}) được xác định bằng 45%-55% của chi cho chuyên gia tư vấn thực hiện các công việc (C_{cg}), cụ thể như sau:

Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc C_{cg} (tỷ đồng)	<1	1 ÷ <3	≥ 3
Tỷ lệ %	55	50	45

- C_k : là các khoản chi khác của đơn vị thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển đô thị (bao gồm: chi thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm; chi

khẩu hao thiết bị; chi cho đi lại, lưu trú của chuyên gia để thực hiện các công việc khảo sát, làm việc với các cơ quan liên quan, hội họp, báo cáo nội dung sản phẩm với các cấp có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục công việc và các khoản chi khác (nếu có), bao gồm:

- + Chi thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết;

- + Chi khẩu hao thiết bị: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị để thực hiện công việc. Giá thiết bị là mức giá phổ biến trên thị trường, tỷ lệ khấu hao thiết bị xác định theo quy định hiện hành;

- + Chi cho biên tập, in ấn hồ sơ phục vụ hội nghị, hội thảo, báo cáo: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết;

- + Các khoản chi khác (nếu có): Xác định theo dự kiến nhu cầu, điều kiện thực tế cần thực hiện.

- TN: là thu nhập chịu thuế tính trước trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, được xác định bằng 6% của tổng chi cho chuyên gia tư vấn thực hiện các công việc (C_{cg}) và Chi quản lý của đơn vị thực hiện công tác tư vấn (C_{ql}).

- GTGT: là thuế giá trị gia tăng trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, được xác định trên cơ sở mức thuế suất đối với hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn theo quy định hiện hành.

b) C_{NV} : là chi cho các hoạt động của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quản lý quá trình xây dựng kế hoạch phát triển đô thị trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, xác định bằng dự toán phù hợp với nhiệm vụ quản lý nghiệp vụ được giao nhưng không lớn hơn 6% chi cho xây dựng kế hoạch phát triển đô thị, bao gồm các khoản chi sau đây:

- Chi cho chuyên gia, cán bộ kiêm nhiệm (nếu có) được xác định trên cơ sở các công việc cần thực hiện (kiểm tra, giám sát về khối lượng, nội dung, chất lượng, tiến độ, hội họp, báo cáo các cấp có thẩm quyền, nghiệm thu các giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành, ...) và được quản lý, sử dụng theo quy định của cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước.

- Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ chi hội nghị;

- Chi phí khác bao gồm chi phí đi lại, lưu trú để hội họp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy trình, trình tự được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí; chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn (nếu có) theo quy

định của pháp luật về đấu thầu và các khoản chi phí khác được xác định phù hợp với thực tế tại thời điểm xây dựng chi phí.

c) C_{TB} : là chi cho công tác lấy ý kiến xây dựng kế hoạch phát triển đô thị, xác định bằng dự toán nhưng không lớn hơn 5% chi cho xây dựng kế hoạch phát triển đô thị.

d) C_{DP} : là khoản chi cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc xây dựng kế hoạch phát triển đô thị. Chi dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản chi nói trên.

3. Cơ sở xác định các mức chuyên gia, mức lương chuyên gia căn cứ theo quy định của Bộ Nội vụ, chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị căn cứ theo quy định của Bộ Tài chính.

II. Mức chuyên gia và định mức ngày công để thực hiện các công việc xây dựng kế hoạch phát triển đô thị

Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để xây dựng kế hoạch phát triển đô thị

STT	Công việc	Loại chuyên gia	Định mức ngày công	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Chuẩn bị điều tra, khảo sát		60	200
	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu; Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu; Xây dựng biểu mẫu thu thập số liệu, dữ liệu, phiếu điều tra; Lập kế hoạch điều tra, khảo sát thực tế; Các công việc khác có liên quan nếu có	CG1, CG2, CG3,CG4		
2	Khảo sát thực tế		40	80
	Khảo sát thực tế hiện trạng phát triển đô thị; Điều tra, khảo sát nhu cầu về phát triển đô thị; Khảo sát thực tế xác định các khu vực dự kiến phát triển đô thị; Các nội dung khảo sát thực tế khác có liên quan nếu có	CG1, CG2, CG3, CG4		
3	Thu thập bổ sung số liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	24	50
4	Tổng hợp, xử lý số liệu, dữ liệu		80	200
	Tổng hợp, xử lý số liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4		
5	Xây dựng dự thảo kế hoạch phát triển đô thị		380	720

STT	Công việc	Loại chuyên gia	Định mức ngày công	
			Tối thiểu	Tối đa
	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển đô thị; Nghiên cứu, phân tích hiện trạng phát triển đô thị trên địa bàn; Nghiên cứu, đánh giá kết quả phát triển đô thị; Nghiên cứu, đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị; Nghiên cứu, dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng phát triển đô thị; Nghiên cứu, dự kiến diện tích đất xây dựng đô thị; Nghiên cứu, xác lập các mục tiêu phát triển đô thị; Nghiên cứu, xác lập các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn; Nghiên cứu, đề xuất danh mục các dự án nhằm cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị; Nghiên cứu, xác định nhu cầu về nguồn vốn để phát triển đô thị; Nghiên cứu, đề xuất các đề án khung phát triển đô thị theo mô hình đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, đô thị thông minh; Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thực hiện kế hoạch; Nghiên cứu, xác định danh mục khu vực dự kiến phát triển đô thị theo đơn vị hành chính cấp xã; Nghiên cứu, đề xuất trách nhiệm của các cơ quan có liên quan và tổ chức thực hiện; Các nghiên cứu khác có liên quan; Tổng hợp, hoàn thiện nội dung dự thảo kế hoạch phát triển đô thị	CG1, CG2, CG3, CG4		
6	Báo cáo, tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa nội dung dự thảo kế hoạch phát triển đô thị	CG1, CG2, CG3	90	150
7	Hoàn thiện sản phẩm	CG1, CG2, CG3, CG4	30	60

III. Tổng mức kinh phí điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị

Trường hợp điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt thì căn cứ vào những nội dung điều chỉnh, khối lượng các công việc phải thực hiện để xác định kinh phí điều chỉnh nhưng tổng mức kinh phí điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị không vượt quá 70% tổng mức kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển đô thị theo quy định của Nghị định này.

Mẫu số 03. Kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị

I. Tổng mức kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị

Kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị là toàn bộ các khoản mục chi để thực hiện tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị quy định tại khoản 2 Điều 25 ban hành kèm theo Nghị định này, xác định theo tổng mức kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị.

1. Tổng mức kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị được xác định theo công thức sau đây:

$$C_{ĐA} = C_{TV} + C_{NV} + C_{TD} + C_{DP}$$

TT	Khoản mục chi	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
	Tổng mức kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị	$C_{TV} + C_{NV} + C_{TD} + C_{DP}$		$C_{ĐA}$
I	Chi cho công tác lập đề án công nhận đô thị	$C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + GTGT$		C_{TV}
1	Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc	Đơn giá ngày công chuyên gia nhân (x) Định mức ngày công		C_{cg}
2	Chi quản lý của đơn vị thực hiện lập đề án	$(45\% \div 55\%) \times C_{cg}$		C_{ql}
3	Chi phí khác của đơn vị thực hiện lập đề án	Chi phí đi lại, lưu trú, văn phòng phẩm và các khoản chi phí hợp lý khác theo quy định		C_k
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\% \times (C_{cg} + C_{ql})$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\% \times (C_{cg} + C_{ql} + TN + C_k)$		GTGT
II	Chi quản lý nghiệp vụ tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị của cơ quan chuyên môn	- Xác định bằng dự toán; - Không lớn hơn $6\% \times C_{TV}$.		C_{NV}
III	Chi cho hội đồng thẩm định đề án công nhận loại đô thị	- Xác định bằng dự toán; - Không lớn hơn $5\% \times C_{TV}$.		C_{TD}
IV	Chi dự phòng	không lớn hơn $10\% \times (C_{TV} + C_{NV} + C_{TD})$		C_{DP}

2. Các khoản mục chi cấu thành tổng mức kinh phí tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị ($C_{ĐA}$) được xác định như sau:

a) C_{TV} : Chi cho công tác lập đề án công nhận loại đô thị, bao gồm:

- Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc (C_{cg}) xác định theo số lượng chuyên gia, mức chuyên gia, thời gian làm việc (định mức ngày công) của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia, trong đó: Số lượng, mức chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên) được xác định theo yêu cầu cụ thể về nội dung, khối lượng công việc, tiến độ thực hiện của từng loại công việc, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của từng loại chuyên gia. Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương thực hiện công việc lập đề án công nhận loại đô thị. Đề cương thực hiện công việc phải phù hợp với phạm vi, khối lượng, nội dung, tiến độ thực hiện. Chi cho chuyên gia thực hiện các công

việc (C_{cg}) được xác định theo công thức: $C_{cg} = \text{Đơn giá ngày công chuyên gia (x)}$
 Định mức ngày công, trong đó:

+ Đơn giá ngày công chuyên gia được xác định trên cơ sở mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước theo quy định của Bộ Nội vụ như sau:

Đơn giá ngày công chuyên gia = Mức chuyên gia (x) Đơn giá ngày công của chuyên gia.

Mức chuyên gia, đơn giá ngày công được chia theo 4 mức và ký hiệu như sau: chuyên gia mức 1 (CG1), chuyên gia mức 2 (CG2), chuyên gia mức 3 (CG3), chuyên gia mức 4 (CG4) căn cứ theo quy định của Bộ Nội vụ về mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước. Cơ quan tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị xác định cụ thể mức chuyên gia để thực hiện các công việc nhưng không thấp hơn mức chuyên gia yêu cầu theo hướng dẫn tại Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để lập đề án công nhận loại đô thị dưới đây khi lập tổng mức kinh phí.

+ Định mức ngày công (thời gian làm việc của chuyên gia) để thực hiện các công việc lập đề án công nhận loại đô thị được xác định theo Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để lập đề án phân loại đô thị dưới đây. Định mức ngày công được xác định phù hợp với điều kiện thực tế và các yêu cầu cụ thể của địa phương về lập đề án phân loại đô thị nhưng phải đảm bảo nằm trong khoảng định mức ngày công tối thiểu và định mức ngày công tối đa.

- C_{ql} : Chi quản lý của đơn vị thực hiện tư vấn lập đề án phân loại đô thị (trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn), bao gồm: các khoản chi liên quan đến hoạt động của bộ phận quản lý, điều hành tổ chức tư vấn (tiền lương của bộ phận quản lý), chi cho duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn; chi văn phòng làm việc; chi phí xã hội (đóng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định thuộc trách nhiệm của tổ chức tư vấn); mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các khoản chi quản lý khác có liên quan đến hoạt động của tổ chức tư vấn. Chi quản lý của đơn vị thực hiện công tác tư vấn (C_{ql}) được xác định bằng 45%-55% của chi cho chuyên gia thực hiện các công việc (C_{cg}), cụ thể như sau:

Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc C_{cg} (tỷ đồng)	<1	1 ÷ <3	≥ 3
Tỷ lệ %	55	50	45

- C_k : là các khoản chi khác của đơn vị thực hiện lập đề án công nhận loại đô thị (bao gồm: chi thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm; chi khấu hao thiết bị; chi cho đi lại, lưu trú của chuyên gia để thực hiện các công việc khảo sát, làm việc với các cơ quan liên quan, hội họp, báo cáo nội dung sản phẩm với

các cấp có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục công việc và các khoản chi khác (nếu có), bao gồm:

- + Chi thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết;

- + Chi khấu hao thiết bị: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị để thực hiện công việc. Giá thiết bị là mức giá phổ biến trên thị trường, tỷ lệ khấu hao thiết bị xác định theo quy định hiện hành;

- + Chi cho biên tập, in ấn hồ sơ phục vụ hội nghị, hội thảo, báo cáo: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết;

- + Chi làm video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị (khoảng 20 phút: Xác định theo dự kiến nhu cầu, điều kiện thực tế cần thực hiện.

- + Các khoản chi khác (nếu có): Xác định theo dự kiến nhu cầu, điều kiện thực tế cần thực hiện.

- TN: là thu nhập chịu thuế tính trước trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, được xác định bằng 6% của tổng chi cho chuyên gia tư vấn thực hiện các công việc (C_{cg}) và Chi quản lý của đơn vị thực hiện công tác tư vấn (C_{ql}).

- GTGT: là thuế giá trị gia tăng trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, được xác định trên cơ sở mức thuế suất đối với hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn theo quy định hiện hành.

b) C_{NV} : là chi cho các hoạt động của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quản lý quá trình lập đề án công nhận loại đô thị trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, xác định bằng dự toán phù hợp với nhiệm vụ quản lý nghiệp vụ được giao nhưng không lớn hơn 6% chi cho lập đề án công nhận loại đô thị, bao gồm các khoản chi sau đây:

- Chi cho chuyên gia, cán bộ kiêm nhiệm (nếu có) được xác định trên cơ sở các công việc cần thực hiện (kiểm tra, giám sát về khối lượng, nội dung, chất lượng, tiến độ, hội họp, báo cáo các cấp có thẩm quyền, nghiệm thu các giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành, ...) và được quản lý, sử dụng theo quy định của cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước.

- Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ chi hội nghị;

- Chi phí khác bao gồm chi phí đi lại, lưu trú để hội họp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy trình, trình tự được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí; chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn (nếu có) theo quy

định của pháp luật về đấu thầu và các khoản chi phí khác được xác định phù hợp với thực tế tại thời điểm xây dựng chi phí.

c) C_{TD} : là chi cho hội đồng thẩm định đề án phân loại đô thị, xác định bằng dự toán nhưng không lớn hơn 5% chi cho lập đề án công nhận loại đô thị.

d) C_{DP} : là khoản chi cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc lập đề án phân loại đô thị. Chi dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản chi nói trên.

3. Cơ sở xác định các mức chuyên gia, mức lương chuyên gia căn cứ theo quy định của Bộ Nội vụ, chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị căn cứ theo quy định của Bộ Tài chính.

II. Mức chuyên gia và định mức ngày công để thực hiện các công việc lập đề án công nhận loại đô thị

Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc đề lập đề án công nhận loại đô thị

STT	Công việc	Loại chuyên gia	Định mức ngày công	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Chuẩn bị điều tra, khảo sát		80	160
	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu; Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu; Xây dựng biểu mẫu thu thập số liệu, dữ liệu, phiếu điều tra; Lập kế hoạch điều tra, khảo sát thực tế; Các công việc khác có liên quan nếu có	CG1, CG2, CG3, CG4		
2	Khảo sát thực tế (tính cho 01 đơn vị hành chính cấp xã)		60	90
	Điều tra, khảo sát thực tế về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; Điều tra, khảo sát thực tế về tình hình, mức độ đô thị hóa; Khảo sát thực tế xác định các khu vực dự kiến phát triển đô thị; Điều tra, khảo sát thực tế hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị; Điều tra, khảo sát hiện trạng về các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị; Điều tra, khảo sát thực tế về các công trình kiến trúc, cảnh quan đô thị cấp đô thị; Các nội dung khảo sát thực tế khác có liên quan nếu có	CG1, CG2, CG3, CG4		
3	Thu thập bổ sung số liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	30	50
4	Tổng hợp, xử lý số liệu, dữ liệu		100	160
	Tổng hợp, xử lý số liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4		
5	Xây dựng dự thảo đề án		260	720

STT	Công việc	Loại chuyên gia	Định mức ngày công	
			Tối thiểu	Tối đa
	Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của đô thị; Nghiên cứu, đánh giá sự phù hợp của đề xuất phân loại đô thị với quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, chương trình phát triển đô thị và các định hướng phát triển, quy hoạch khác có liên quan; Nghiên cứu, đánh giá quá trình đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị, chương trình hoặc kế hoạch phát triển đô thị được phê duyệt; Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị; Tổng hợp, đánh giá đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị, mức độ đáp ứng các yêu cầu về phân loại đô thị; Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thực hiện hoàn thiện, nâng cao tiêu chí, tiêu chuẩn trong ngắn hạn và dài hạn; Nghiên cứu đề xuất trách nhiệm của các cơ quan có liên quan và tổ chức thực hiện; Xây dựng, biên tập các bản vẽ, bản đồ thu nhỏ; Biên tập, xây dựng kịch bản, hoàn thiện nội dung video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị trong quá trình lập đề án; Tổng hợp, hoàn thiện nội dung dự thảo đề án.	CG1, CG2, CG3, CG4		
6	Báo cáo, tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa nội dung dự thảo đề án	CG1, CG2, CG3	90	180
7	Hoàn thiện sản phẩm	CG1, CG2, CG3, CG4	30	60

Mẫu số 04. Kinh phí tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị**I. Tổng mức kinh phí tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị**

Kinh phí tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị là toàn bộ các khoản mục chi để thực hiện tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển

đô thị quy định tại khoản 2 Điều 25 ban hành kèm theo Nghị định này, xác định theo tổng mức kinh phí tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

1. Tổng mức kinh phí tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị được xác định theo công thức sau đây:

$$C_{BC} = C_{TV} + C_{NV} + C_{TD} + C_{DP}$$

TT	Khoản mục chi	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
	Tổng mức kinh phí tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị	$C_{TV} + C_{NV} + C_{TD} + C_{DP}$		C_{BC}
I	Chi cho công tác lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị	$C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + GTGT$		C_{TV}
1	Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc	Đơn giá ngày công chuyên gia nhân (x) Định mức ngày công		C_{cg}
2	Chi quản lý của đơn vị thực hiện lập báo cáo đánh giá	$(45\% \div 55\%) \times C_{cg}$		C_{ql}
3	Chi phí khác của đơn vị thực hiện lập báo cáo đánh giá	Chi phí đi lại, lưu trú, văn phòng phẩm và các khoản chi phí hợp lý khác theo quy định		C_k
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\% \times (C_{cg} + C_{ql})$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\% \times (C_{cg} + C_{ql} + TN + C_k)$		GTGT
II	Chi quản lý nghiệp vụ tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị	- Xác định bằng dự toán; - Không lớn hơn $6\% \times C_{TV}$.		C_{NV}
III	Chi cho hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị	- Xác định bằng dự toán; - Không lớn hơn $5\% \times C_{TV}$.		C_{TD}
IV	Chi dự phòng	không lớn hơn $10\% \times (C_{TV} + C_{NV} + C_{TD} + C_{CB})$		C_{DP}

2. Các khoản mục chi cấu thành tổng mức kinh phí tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị (C_{BC}) được xác định như sau:

a) C_{TV} : Chi cho công tác lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị, bao gồm:

- Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc (C_{cg}) xác định theo số lượng chuyên gia, mức chuyên gia, thời gian làm việc (định mức ngày công) của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia, trong đó: Số lượng, mức chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên) được xác định theo yêu cầu cụ thể về nội dung, khối lượng công việc, tiến độ thực hiện của từng loại công việc, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của từng loại chuyên gia. Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực

hiện của chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương thực hiện công việc lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị. Đề cương thực hiện công việc phải phù hợp với phạm vi, khối lượng, nội dung, tiến độ thực hiện. Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc (C_{cg}) được xác định theo công thức: $C_{cg} = \text{Đơn giá ngày công chuyên gia (x) Định mức ngày công}$, trong đó:

+ Đơn giá ngày công chuyên gia được xác định trên cơ sở mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước theo quy định của Bộ Nội vụ như sau:

Đơn giá ngày công chuyên gia = Mức chuyên gia (x) Đơn giá ngày công của chuyên gia.

Mức chuyên gia, đơn giá ngày công được chia theo 4 mức và ký hiệu như sau: chuyên gia mức 1 (CG1), chuyên gia mức 2 (CG2), chuyên gia mức 3 (CG3), chuyên gia mức 4 (CG4) căn cứ theo quy định của Bộ Nội vụ về mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước. Cơ quan tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị xác định cụ thể mức chuyên gia để thực hiện các công việc nhưng không thấp hơn mức chuyên gia yêu cầu theo hướng dẫn tại Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị dưới đây khi lập tổng mức kinh phí.

+ Định mức ngày công (thời gian làm việc của chuyên gia) để thực hiện các công việc lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị được xác định theo Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị dưới đây. Định mức ngày công được xác định phù hợp với điều kiện thực tế và các yêu cầu cụ thể của địa phương về lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị nhưng phải đảm bảo nằm trong khoảng định mức ngày công tối thiểu và định mức ngày công tối đa.

- C_{ql} : Chi quản lý của đơn vị thực hiện tư vấn lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị (trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn), bao gồm: các khoản chi liên quan đến hoạt động của bộ phận quản lý, điều hành tổ chức tư vấn (tiền lương của bộ phận quản lý), chi cho duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn; chi văn phòng làm việc; chi phí xã hội (đóng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định thuộc trách nhiệm của tổ chức tư vấn); mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các khoản chi quản lý khác có liên quan đến hoạt động của tổ chức tư vấn. Chi quản lý của đơn vị thực hiện công tác tư vấn (C_{ql}) được xác định bằng 45%-55% của chi cho chuyên gia thực hiện các công việc (C_{cg}), cụ thể như sau:

Chi cho chuyên gia thực hiện các công việc C_{cg} (tỷ đồng)	<1	$1 \div <3$	≥ 3
Tỷ lệ %	55	50	45

- C_k : là các khoản chi khác của đơn vị thực hiện lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị (bao gồm: chi thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm; chi khấu hao thiết bị; chi cho đi lại, lưu trú của chuyên gia để thực hiện các công việc khảo sát, làm việc với các cơ quan liên quan, hội họp, báo cáo nội dung

sản phẩm với các cấp có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục công việc và các khoản chi khác (nếu có), bao gồm:

- + Chi thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ, văn phòng phẩm: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết;

- + Chi khấu hao thiết bị: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị để thực hiện công việc. Giá thiết bị là mức giá phổ biến trên thị trường, tỷ lệ khấu hao thiết bị xác định theo quy định hiện hành;

- + Chi cho biên tập, in ấn hồ sơ phục vụ hội nghị, hội thảo, báo cáo: Xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết;

- + Các khoản chi khác (nếu có): Xác định theo dự kiến nhu cầu, điều kiện thực tế cần thực hiện.

- TN: là thu nhập chịu thuế tính trước trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, được xác định bằng 6% của tổng chi cho chuyên gia tư vấn thực hiện các công việc (C_{cg}) và Chi quản lý của đơn vị thực hiện công tác tư vấn (C_{ql}).

- GTGT: là thuế giá trị gia tăng trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, được xác định trên cơ sở mức thuế suất đối với hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn theo quy định hiện hành.

b) C_{NV} : là chi cho các hoạt động của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quản lý quá trình lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị trong trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện, xác định bằng dự toán phù hợp với nhiệm vụ quản lý nghiệp vụ được giao nhưng không lớn hơn 6% chi cho lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị, bao gồm các khoản chi sau đây:

- Chi cho chuyên gia, cán bộ kiêm nhiệm (nếu có) được xác định trên cơ sở các công việc cần thực hiện (kiểm tra, giám sát về khối lượng, nội dung, chất lượng, tiến độ, hội họp, báo cáo các cấp có thẩm quyền, nghiệm thu các giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành, ...) và được quản lý, sử dụng theo quy định của cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước.

- Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ chi hội nghị;

- Chi phí khác bao gồm chi phí đi lại, lưu trú để hội họp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy trình, trình tự được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí; chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn (nếu có) theo quy

định của pháp luật về đấu thầu và các khoản chi phí khác được xác định phù hợp với thực tế tại thời điểm xây dựng chi phí.

c) C_{TB} : là chi cho công tác lấy ý kiến lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị, xác định bằng dự toán nhưng không lớn hơn 5% chi cho lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

d) C_{DP} : là khoản chi cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị. Chi dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản chi nói trên.

3. Cơ sở xác định các mức chuyên gia, mức lương chuyên gia căn cứ theo quy định của Bộ Nội vụ, chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị căn cứ theo quy định của Bộ Tài chính.

II. Mức chuyên gia và định mức ngày công để thực hiện các công việc lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

Bảng: Mức chuyên gia và định mức ngày công thực hiện các công việc để lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

STT	Công việc	Loại chuyên gia	Định mức ngày công	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Chuẩn bị điều tra, khảo sát		60	110
	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu; Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu; Xây dựng biểu mẫu thu thập số liệu, dữ liệu, phiếu điều tra; Lập kế hoạch điều tra, khảo sát thực tế; Các công việc khác có liên quan nếu có	CG1, CG2, CG3, CG4		
2	Khảo sát thực tế		60	90
	Điều tra, khảo sát thực tế về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; Điều tra, khảo sát thực tế về tình hình, mức độ đô thị hóa; Khảo sát thực tế xác định các khu vực dự kiến phát triển đô thị; Điều tra, khảo sát thực tế hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị; Điều tra, khảo sát hiện trạng về các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị; Điều tra, khảo sát thực tế về các công trình kiến trúc, cảnh quan đô thị cấp đô thị; Các nội dung khảo sát thực tế khác có liên quan nếu có	CG1, CG2, CG3, CG4		
3	Thu thập bổ sung số liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4	30	50
4	Tổng hợp, xử lý số liệu, dữ liệu		80	120
	Tổng hợp, xử lý số liệu, dữ liệu	CG1, CG2, CG3, CG4		
5	Xây dựng dự thảo báo cáo đánh giá		270	360
	Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của đô thị; Nghiên cứu, đánh giá sự phù hợp của các nội dung đề xuất tại báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị với quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị và các định hướng phát triển, quy hoạch khác có liên quan; Nghiên cứu, đánh giá quá trình đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị, chương trình hoặc kế hoạch phát triển đô thị được phê duyệt; Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị; Tổng hợp, đánh giá đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá trình độ phát triển đô thị, mức độ đáp ứng các yêu cầu về trình độ phát triển đô thị; Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thực hiện hoàn thiện, nâng cao tiêu chí, tiêu chuẩn trong ngắn hạn và dài hạn; Nghiên cứu đề xuất trách nhiệm của các cơ quan có liên quan và tổ chức thực hiện; Xây dựng, biên tập các bản vẽ, bản đồ thu nhỏ; Tổng hợp, hoàn thiện nội dung dự thảo báo cáo đánh giá.	CG1, CG2, CG3, CG4		
6	Báo cáo, tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa nội dung dự thảo báo cáo đánh giá	CG1, CG2, CG3	90	140
7	Hoàn thiện sản phẩm	CG1, CG2, CG3, CG4	30	60

